



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

# CÔNG BÁO

*Do UBND thành phố Hồ Chí Minh xuất bản*

Tháng 12

Số 46 (31/12/2006)

## MỤC LỤC

Ngày ban hành	Trích yếu nội dung	Trang
<b>HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ</b>		
07-12-2006	- Nghị quyết số 59/2006/NQ-HĐND về tổng quyết toán ngân sách thành phố năm 2005.	3
07-12-2006	- Nghị quyết số 60/2006/NQ-HĐND về dự toán và phân bổ ngân sách thành phố năm 2007.	24
12-12-2006	- Nghị quyết số 64/2006/NQ-HĐND về nâng mức phụ cấp đối với cán bộ, viên chức công tác tại Trạm Y tế phường - xã, thị trấn.	42
12-12-2006	- Nghị quyết số 65/2006/NQ-HĐND về giám sát việc chấn chỉnh và nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác giáo dục và đào tạo trên địa bàn thành phố.	44
12-12-2006	- Nghị quyết số 66/2006/NQ-HĐND về bổ sung Quỹ đặt, đổi tên đường của thành phố.	46

- 12-12-2006 - Nghị quyết số 67/2006/NQ-HĐND về điều chỉnh thời gian, mức chi tập huấn và bổ sung một số chế độ cho Huấn luyện viên, Vận động viên Ngành Thể dục Thể thao. 47
- 12-12-2006 - Nghị quyết số 68/2006/NQ-HĐND về trợ cấp đối với cán bộ, giáo viên, công nhân viên ngành Giáo dục công tác ở các xã, phường khó khăn trên địa bàn thành phố. 49
- 12-12-2006 - Nghị quyết số 70/2006/NQ-HĐND về chương trình hoạt động giám sát của Hội đồng nhân dân thành phố năm 2007. 51
- 12-12-2006 - Nghị quyết số 73/2006/NQ-HĐND về quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí chợ trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. 53
- 12-12-2006 - Nghị quyết số 74/2006/NQ-HĐND về Bảng giá các loại đất trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh công bố ngày 01 tháng 01 năm 2007. 55
- 12-12-2006 - Nghị quyết số 75/2006/NQ-HĐND về nhiệm vụ kinh tế xã hội năm 2007. 56

### **ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ**

- 11-12-2006 - Quyết định số 5731/QĐ-UBND về duyệt nhiệm vụ quy hoạch chung xây dựng huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh. 62

### **SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

- 15-12-2006 - Công văn số 12060/TNMT-TTĐK về việc sử dụng giấy chứng nhận của Luật Nhà ở để cấp cho các hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở có nhà ở còn tồn đọng. 71

### **ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CẦN GIỜ**

- 12-12-2006 - Quyết định số 43/2006/QĐ-UBND về thành lập Trung tâm học tập cộng đồng xã Tam Thôn Hiệp. 75

**THÀNH PHỐ**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN**  
**THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 59/2006/NQ-HĐND

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 12 năm 2006*

**NGHỊ QUYẾT****Về tổng quyết toán ngân sách thành phố năm 2005**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**  
**KHÓA VII, KỲ HỌP THỨ 9**  
**(Từ ngày 07 đến ngày 12 tháng 12 năm 2006)**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2002;

Căn cứ Nghị quyết số 22/2004/NQ-HĐ ngày 10 tháng 12 năm 2004 của Hội đồng nhân dân thành phố về dự toán và phân bổ ngân sách năm 2005;

Xét Báo cáo của Ủy ban nhân dân thành phố về quyết toán ngân sách thành phố năm 2005, Báo cáo thẩm tra số 388/BCTT-KTNS ngày 01 tháng 12 năm 2006 của Ban Kinh tế và Ngân sách; ý kiến của các vị đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Phê chuẩn tổng quyết toán ngân sách thành phố năm 2005 như sau:

1. Về thu ngân sách:

a) Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn là **54.201,341 tỷ đồng** (không tính thu dầu thô), đạt 106,37% dự toán năm và tăng 13,76% so cùng kỳ.

Trong đó:

Tổng thu ngân sách Nhà nước phần nội địa **32.333,424 tỷ đồng**, chiếm tỷ trọng

59,65% trong tổng thu ngân sách, đạt 106,31% dự toán và tăng 13,71% so với quyết toán năm 2004.

Tổng thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: **21.810,924 tỷ đồng**, chiếm tỷ trọng 40,24% trong tổng thu ngân sách, đạt 106,19% so với dự toán và tăng 14,06% so với cùng kỳ.

b) Thu ngân sách địa phương:

Tổng thu ngân sách địa phương: **22.505,719 tỷ đồng** đạt 183,67% so với dự toán và tăng 26,98% so với quyết toán năm 2004.

Trong đó:

- Tổng thu phân chia cho ngân sách địa phương: **12.081,371 tỷ đồng**, bằng 102,89% so với dự toán năm và tăng 2,78% so quyết toán năm 2004;

- Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương: **254,390 tỷ đồng**

- Thu kết dư năm trước: **2.187,325 tỷ đồng**

- Thu từ nguồn huy động khác: **3.697,951 tỷ đồng**

Bao gồm:

+ Vay Ngân hàng Đầu tư phát triển: **450 tỷ đồng**

+ Phát hành trái phiếu đô thị và vay vốn tạm thời nhân rỗi Kho bạc:

**3.247,951 tỷ đồng**

- Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua ngân sách: **2.454,679 tỷ đồng**

- Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước: **1.773,009 tỷ đồng**

- Thu từ nguồn viện trợ không hoàn lại: **56,994 tỷ đồng**

2. Về chi ngân sách:

Tổng số chi ngân sách địa phương là: **20.400,102 tỷ đồng**, đạt 166,48% dự toán và tăng 31,30% so với quyết toán năm 2004.

Trong đó:

a) Chi đầu tư phát triển: **10.817,317 tỷ đồng**, đạt 246,5% so với dự toán, và bằng 94,06% so với mức phân đầu của thành phố.

Bao gồm:

- Chi đầu tư phát triển trong năm 2005: **7.516,539 tỷ đồng**

- Chi trả nợ gốc và lãi vay: **1.605,385 tỷ đồng**
- Chi khối lượng đã thực hiện đến hết 31/12 được chuyển nguồn để ghi tạm ứng năm 2006 theo quy định: **1.695,393 tỷ đồng**
- b) Chi thường xuyên: **5.976,124 tỷ đồng**, tăng 16,04% so dự toán và tăng 21,13% so cùng kỳ.
- c) Chi trả nợ quỹ xoay vòng Sida: **2,753 tỷ đồng**
- d) Chi hỗ trợ các quỹ của địa phương: **523,121 tỷ đồng**
- e) Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương: **104,633 tỷ đồng**
- f) Chi chuyển nguồn kinh phí thường xuyên năm 2005 sang năm 2006 để chi: **521,475 tỷ đồng**
- g) Các khoản thu được để lại cho đơn vị chi quản lý qua ngân sách địa phương: **2.454,679 tỷ đồng**

### 3. Kết dư ngân sách năm 2005:

Tổng kết dư của ngân sách địa phương (bao gồm ngân sách thành phố, ngân sách quận, huyện và ngân sách phường, xã, thị trấn) là: **2.105,617 tỷ đồng**.

Trong đó:

Ngân sách thành phố: **808,288 tỷ đồng**; toàn bộ số kết dư này đã chi tạm ứng đền bù, thanh toán khối lượng xây dựng cơ bản cho các đơn vị; được chuyển sang năm 2006 để tiếp tục theo dõi thu hồi.

Ngân sách quận, huyện: **1.154,616 tỷ đồng**

Ngân sách phường, xã, thị trấn: **142,713 tỷ đồng**

Đối với kết dư ngân sách quận, huyện và ngân sách phường, xã, thị trấn do Ủy ban nhân dân quận, huyện và phường, xã, thị trấn quyết định xử lý, chuyển thu kết dư ngân sách cùng cấp vào năm 2006.

(Kèm theo các phụ lục số 1, 2, 3, 4, 5 và 6).

Hội đồng nhân dân thành phố lưu ý Ủy ban nhân dân thành phố:

Ủy ban nhân dân thành phố trong điều hành ngân sách phải đảm bảo đúng luật ngân sách; phân đầu đảm bảo chi ngân sách đúng dự toán được duyệt, nếu phát sinh phải kịp thời báo cáo với Thường trực và Hội đồng nhân dân thành phố.

**Điều 2.** Ủy ban nhân dân thành phố căn cứ vào việc phê chuẩn của Hội đồng

nhân dân thành phố có kế hoạch tổ chức điều hành ngân sách tốt hơn, chú ý các vấn đề sau:

- Tăng cường công tác quản lý, kiểm tra việc thu chi tài chính, đảm bảo đúng quy định, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và sử dụng ngân sách có hiệu quả.

- Thực hiện công khai tài chính đúng quy định, thường xuyên rà soát những định mức không còn phù hợp và các khoản chi không hợp lý để trình cấp có thẩm quyền sửa đổi.

- Ủy ban nhân dân thành phố gửi báo cáo quyết toán ngân sách thành phố cho Bộ Tài chính theo luật định.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh khóa VII, kỳ họp thứ 9 thông qua./.

**CHỦ TỊCH**

**Phạm Phương Thảo**

Phụ lục 1

**BÁO CÁO TỔNG QUYẾT TOÁN THU NSNN NĂM 2005**

NỘI DUNG	DT 2005 NSNN	QT 2005 NSNN	SO SÁNH	
			QT05/DT	QT05/CK
A	(1)	(3)	5=3/1	6=3/CK
<b>A. TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>54.354.000</b>	<b>54.201.341</b>		<b>110,68</b>
<b>TỔNG THU NSNN KHÔNG KỂ DẦU THÔ</b>	<b>50.954.000</b>	<b>54.201.341</b>	<b>106,37</b>	<b>113,76</b>
<b>I. THU NỘI ĐỊA</b>	<b>30.414.000</b>	<b>32.333.424</b>	<b>106,31</b>	<b>113,71</b>
<b>THU NỘI ĐỊA (không kể ghi thu ghi chi)</b>	<b>30.414.000</b>	<b>29.878.745</b>	<b>98,24</b>	<b>111,11</b>
<b>- THU TỪ KHU VỰC KINH TẾ</b>	<b>22.894.900</b>	<b>21.711.406</b>	<b>94,83</b>	<b>117,68</b>
1. THU TỪ DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC TW	7.616.900	6.784.105	89,07	113,16
2. THU TỪ DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC ĐỊA PHƯƠNG	3.565.000	3.117.228	87,44	114,03
3. THU TỪ DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI	5.950.000	6.171.302	103,72	120,01
4. THU TỪ KHU VỰC CTN VÀ DV NGOÀI QUỐC DOANH	5.763.000	5.638.771	97,84	123,14
<b>- THU TỪ KHU VỰC KHÁC</b>	<b>7.519.100</b>	<b>10.622.018</b>	<b>141,27</b>	<b>106,37</b>
5. THUẾ NHÀ ĐẤT	47.000	81.335	173,05	100,46
6. THUẾ NÔNG NGHIỆP	0	1.878		100,16
7. THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN	2.000.000	1.871.239	93,56	118,27
8. THU XỔ SỐ KIẾN THIẾT	542.400	519.752	95,82	131,55
9. THU PHÍ XĂNG DẦU	1.140.500	937.580	82,21	105,93
10. THU PHÍ, LỆ PHÍ	471.000	599.221	127,22	79,66
11. THU KHÁC NGÂN SÁCH (Kể cả thu tại xã)	490.500	716.893	146,16	83,28
12. THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT	1.999.700	1.994.915	99,76	83,05
13. THUẾ CHUYÊN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	72.500	227.691	314,06	235,44
14. THU TIỀN BÁN NHÀ THUỘC SHNN	66.400	240.866	362,75	65,66
15. LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ	591.500	808.306	136,65	106,81
16. THU TIỀN THUÊ MẶT ĐẤT, MẶT NƯỚC	97.600	167.663	171,79	119,27
17. GHI THU GHI CHI		2.454.679		158,91
<b>II. THU TỪ DẦU THÔ</b>	<b>3.400.000</b>			
<b>III. THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU</b>	<b>20.540.000</b>	<b>21.810.924</b>	<b>106,19</b>	<b>114,06</b>
1. THUẾ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU, THUẾ TTĐB HÀNG HÓA NK	8.660.000	8.231.126	95,05	107,74
2. THUẾ GTGT HÀNG NHẬP KHẨU	11.850.000	13.579.549	114,60	118,40
3. THU CHÊNH LỆCH GIÁ HÀNG NHẬP KHẨU	30.000	249	0,83	1,94
<b>IV. THU VIỆN TRỢ KHÔNG HOÀN LẠI</b>		<b>56.994</b>		
<b>B. TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>12.253.427</b>	<b>22.505.719</b>	<b>183,67</b>	<b>126,98</b>
- THU ĐIỀU TIẾT NSĐP	11.741.884	12.081.371	102,89	102,78
- CÁC KHOẢN THU ĐỂ LẠI CHI QUA NGÂN SÁCH		2.454.679		
- THU TỪ NGUỒN HUY ĐỘNG THÊM		3.697.951		
- BỔ SUNG TỪ NSTW	511.543	254.390	49,73	111,87
- THU CHUYÊN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC		1.773.009		
- THU VIỆN TRỢ KHÔNG HOÀN LẠI		56.994		
- THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH NĂM TRƯỚC		2.187.325		

**Ghi chú:** Nếu tính kể cả số thu dầu thô năm 2005 là 6.285.748 triệu đồng thì tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn là: 60.487.090 triệu đồng, đạt 111,28% so dự toán

Phụ lục 2

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN TỔNG HỢP CHI NGÂN SÁCH NĂM 2005**

ĐVT: Triệu đồng

NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	QUYẾT TOÁN NĂM 2004	DỰ TOÁN NĂM 2005	QUYẾT TOÁN NĂM 2005	So sánh%	
				QT 2005/ DT 2005	QT2005/ QT2004
	1	2	3	4= 3/2	5=3/1
<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>15.536.887</b>	<b>12.253.427</b>	<b>20.400.102</b>	<b>166,48</b>	<b>131,30</b>
<b>A. Các khoản chi cân đối trong NS địa phương</b>	<b>13.992.233</b>	<b>12.253.427</b>	<b>17.945.423</b>	<b>146,45</b>	<b>128,25</b>
<b>I. Chi đầu tư phát triển</b>	<b>6.463.295</b>	<b>4.388.483</b>	<b>7.516.539</b>	<b>171,28</b>	<b>116,30</b>
<b>II. Chi thường xuyên:</b>	<b>4.933.581</b>	<b>5.150.000</b>	<b>5.976.124</b>	<b>116,04</b>	<b>121,13</b>
1. Chi trợ giá các mặt hàng chính sách:	220.403	213.000	334.387	156,99	151,72
2. Chi sự nghiệp kinh tế	1.277.091	1.324.889	1.340.319	101,16	104,95
3. Chi sự nghiệp nghiên cứu khoa học	70.167	110.857	105.764	95,41	150,73
4. Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	1.085.158	1.159.655	1.374.504	118,53	126,66
5. Chi sự nghiệp y tế	553.136	702.753	705.955	100,46	127,63
6. SN Văn hóa thông tin	97.635	127.453	169.121	132,69	173,22
7. SN Truyền thanh	13.415	13.000	16.929	130,22	126,19
8. SN Thể dục thể thao	76.295	81.579	82.327	100,92	107,91
9. Chi đảm bảo xã hội	297.141	348.112	332.569	95,54	111,92
10. Chi quản lý hành chính	708.792	572.088	888.492	155,31	125,35
11. An ninh quốc phòng	166.513	167.141	186.364	111,50	111,92
12. Bổ sung ngân sách phường, xã	0				
13. Chi khác ngân sách	367.835	329.473	439.393	133,36	119,45
<b>III. Chi bổ sung Quỹ Dự trữ Tài chính</b>		<b>70.000</b>			
<b>IV. Dự bị phí</b>		<b>523.401</b>			
<b>V. Bổ sung chi tăng lương</b>		<b>500.000</b>			
<b>VI. Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu của NSTW để thực hiện CTMT quốc gia, nhiệm vụ khác</b>	<b>84.384</b>	<b>511.543</b>	<b>104.633</b>	<b>20,45</b>	<b>124,00</b>
<b>VII. Chi chuyển nguồn kinh phí ngân sách năm trước sang năm sau để chi</b>	<b>1.773.240</b>		<b>2.216.868</b>		<b>125,02</b>
<b>VIII. Chi trả vốn và lãi vay</b>	<b>737.733</b>	<b>1.110.000</b>	<b>1.608.138</b>	<b>144,88</b>	<b>217,98</b>
<b>IX. Hỗ trợ các quỹ của địa phương</b>			<b>523.121</b>		
<b>B. Chuyển Quỹ PTN, Quỹ ĐTPĐT, XĐGN</b>					
<b>C. Các khoản chi để lại đơn vị chi quản lý qua ngân sách địa phương</b>	<b>1.544.654</b>	<b>0</b>	<b>2.454.679</b>		<b>158,91</b>
1. Chi từ nguồn thu cổ phần hóa			84.520		
2. Chi từ nguồn phụ thu tiền điện	10.384				
3. Chi từ nguồn huy động đóng góp	33.425		60.508		<b>181,03</b>



NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	QUYẾT TOÁN NĂM 2004	DỰ TOÁN NĂM 2005	QUYẾT TOÁN NĂM 2005	So sánh%	
				QT 2005/ DT 2005	QT2005/ QT2004
	1	2	3	4= 3/2	5=3/1
4. Chi đầu tư xây dựng cơ bản	0				
5. Chi hành chính sự nghiệp	1.500.845	0	2.309.651		153,89
5.1. Chi sự nghiệp kinh tế	1.043				
5.2. Sự nghiệp Giáo dục đào tạo	249.833		240.434		96,24
5.3. Sự nghiệp Y tế	900.645		1.424.860		158,20
5.4. SN NC khoa học công nghệ và môi trường					
5.5. SN Văn hóa thông tin	40.220		15.567		38,70
5.6. SN Thể dục thể thao	3.301		12.907		391,00
5.7. Chi SN Phát thanh truyền hình	279.358		360.278		128,97
5.8. Chi Quản lý hành chính	26.445		17.324		65,51
5.9. Chi đảm bảo xã hội					
5.10. Ghi chi từ nguồn tiền SĐĐ			217.208		
5.11. Chi từ nguồn thu sự nghiệp khác			12.230		
5.12. Chi sự nghiệp khác			8.843		

**CHỈ TIÊU CHO VAY GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM TỪ NGUỒN QUỸ QUỐC GIA VỀ VIỆC LÀM NĂM 2006***(Kèm theo Quyết định số 118/2006/QĐ-UBND ngày 26 tháng 7 năm 2006 của Ủy ban nhân dân thành phố)*

STT	Tên cơ quan đơn vị	Tổng chi	Chi đầu tư XDCB	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	Chi thường xuyên	Trong đó					
						Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	Sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KH và công nghệ	Chi quản lý hành chính	Chi sự nghiệp khác	Chi khác
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)+(9)+(10)+(11)+(12)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Văn phòng Hội đồng nhân dân	3.794	1.914		1.881				1.801		80
2	Văn phòng Thành đoàn	19.033	12.219		6.814				6.774	40	
3	Văn phòng Ban chỉ đạo XĐGN và GQVL	625			625				625		
4	Viện Kiểm sát TP	2.992	1.639		1.353					40	1.313
5	Viện Thực hành quyền công tố & Kiểm sát x.xử phúc thẩm	8			8						8
6	VP2-TAND Tối cao tại TPHCM	28			28						28
7	Ủy ban về người Việt ở nước ngoài	1.044			1.044				1.044		
8	Văn phòng đoàn đại biểu Quốc Hội	1.025	608		418				418		
9	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	7.712			7.712				5.732	80	1.900
10	Ủy ban Dân số - Gia đình và Trẻ em TP. HCM	14.421		12.880	1.541				1.541		
11	UBND thành phố	21.695	3.537		18.157				18.157		
12	Tuần báo Văn nghệ	200			200					200	
13	TT xúc tin thương mại đầu tư TP. HCM	3.989	1.273		2.716					2.716	
14	TT trợ giúp pháp lý NN	382			382				382		
15	TT Tiết kiệm năng lượng TP. HCM	990			990			990			
16	TT Tin học Thành phố	9.281			9.281			8.692	589		
17	TT Thu hồi và khai thác quỹ đất phục vụ đầu tư	6.639			6.639					6.639	
18	TT Thiết kế chế tạo thiết bị mới	1.386			1.386			1.386			
19	TT thông tin KHCN	2.966			2.966			2.966			
20	TT Thông tin Triển lãm	128			128					128	

STT	Tên cơ quan đơn vị	Tổng chi	Chi đầu tư XDCB	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	Chi thường xuyên	Trong đó					
						Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	Sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KH và công nghệ	Chi quản lý hành chính	Chi sự nghiệp khác	Chi khác
21	TT Quản lý và Kiểm định giống cây trồng - vật nuôi	1.977			1.977					1.977	
22	TT Quản lý điều hành và vận tải hành khách	4.697			4.697					4.697	
23	TT Ứng dụng hệ thống thông tin địa lý	830			830			830			
24	TT Nghiên cứu KHKT và khuyến nông	7.638			7.638					7.638	
25	TT Khoa học xã hội và nhân văn	2.268			2.268			2.268			
26	TT Hỗ trợ nông dân TP. HCM	456			456				456		
27	TT Giáo dục thường xuyên Thanh niên xung phong	3.367			3.367	3.367					
28	TT Giáo dục thường xuyên Gia đình	2.759			2.759	2.759					
29	TT DV việc làm Thanh niên	231			231					231	
30	TT Dịch vụ Thẩm định giá và bán đấu giá tài sản	1.345			1.345					1.345	
31	TT dịch vụ phân tích thí nghiệm	2.294			2.294			2.294			
32	TT đào tạo công nghệ thông tin TP. HCM	2.186	1.062		1.124	1.124					
33	TT Điều khiển đèn tín hiệu giao thông thành phố	1.515			1.515						1.515
34	TT Đào tạo và Bồi dưỡng Cán bộ Y tế	8.128			8.128	8.128					
35	TT Nghiên cứu nghệ thuật và lưu trữ điện ảnh VN	40			40						40
36	Trung tâm Tư vấn & Hỗ trợ doanh nghiệp C.Nghiệp TP	716			716					716	
37	Trung tâm Tư vấn & Hỗ trợ Ch.Dịch C.Cầu K.tế N.N	1.916			1.916					1.916	
38	Trung tâm sinh hoạt dã ngoại thanh thiếu nhi TP	439			439				439		
39	Trung tâm Công nghệ sinh học TP.HCM	3.323			3.323					3.323	
40	Trung tâm Thông tin Tài nguyên môi trường và đăng ký nhà đất	5.029			5.029					5.029	
41	Trung tâm Sức khỏe môi trường TP	1.338	1.338								

STT	Tên cơ quan đơn vị	Tổng chi	Chi đầu tư XDCB	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	Chi thường xuyên	Trong đó					
						Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	Sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KH và công nghệ	Chi quản lý hành chính	Chi sự nghiệp khác	Chi khác
42	Trung tâm DV việc làm thành phố	80			80					80	
43	Trường THPT Năng khiếu Thể dục thể thao	605			605	605					
44	Trường Nghiệp vụ Thể dục thể thao	23.970			23.970	23.970					
45	Trường Kỹ thuật nghiệp vụ Xây dựng	2.068			2.068	2.068					
46	Trường Công nhân kỹ thuật TP	4.486	1.196		3.291	3.291					
47	Trường Cán bộ quản lý giáo dục	1.947			1.947	1.947					
48	Trường Cán bộ	4.726	391		4.335	4.335					
49	Trường Bồi dưỡng văn hóa Thành Đoàn	528			528	528					
50	Trường đoàn Lý Tự Trọng	856			856	856					
51	Trường ĐHKH Tự nhiên TPHCM	100			100						100
52	TT BTDN cho NTT	300		300							
53	Trung tâm Thương mại Bình Điền	2.313	2.313								
54	Trung tâm Dạy nghề Bình Thạnh	5.157	5.157								
55	Tổng Công ty Cấp nước	5.117	5.117								
56	Tổng Công ty Địa ốc Sài Gòn	64.869	64.869								
57	Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn	1.100			1.100						1.100
58	Thảo cầm viên thành phố	497.262	484.036		13.226					13.226	
59	Tổng cục Cảnh sát Bộ CA	1.000			1.000						1.000
60	Thanh tra TP	5.584			5.584				5.584		
61	Tổ chức Giám định tư pháp về xây dựng	81			81				81		
62	Tạp chí Sài Gòn đầu tư xây dựng	0									
63	TAND TP	2.613			2.613						2.613
64	Viện Kinh tế	5.647	200		5.447			5.447			
65	Sư đoàn 370	30			30						30
66	Sở Bưu chính, Viễn thông	26.816	3.933		22.883			18.650	4.234		
67	Sở Y tế	748.039	242.711	17.198	488.130		481.245		6.885		
68	Sở Xây dựng	9.612	11		9.602				8.333	1.268	
69	Sở Văn hóa và Thông tin	154.972	18.056		136.916	2.650			5.988	128.278	

STT	Tên cơ quan đơn vị	Tổng chi	Chi đầu tư XDCB	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	Chi thường xuyên	Trong đó					
						Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	Sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KH và công nghệ	Chi quản lý hành chính	Chi sự nghiệp khác	Chi khác
70	Sở Thể dục - Thể thao	65.869	5.349	3.363	57.157	8.902			2.109	46.147	
71	Sở Thương mại	26.708	23.212		3.496				3.496		
72	Sở Tài nguyên và Môi trường	142.254	79.542		62.712				6.537	56.175	
73	Sở Tài chính	11.498			11.498				7.960	3.538	
74	Sở Tư pháp	9.416	4.344		5.072				5.072		
75	Sở Quy hoạch - Kiến trúc	11.498	5.930		5.568				5.568		
76	Sở Nội vụ	6.271			6.271	2.758			3.513		
77	Sở Ngoại vụ	6.717			6.717						6.717
78	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	169.186	160.458		8.728	4.182			4.546		
79	Sở Lao động - Thương Binh và Xã hội	248.197	101.703	3.941	142.553	662	11.788		4.789	125.314	
80	Sở Kế hoạch và Đầu tư	6.107			6.107				6.107		
81	Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường	62.379	71		62.308			58.660	3.648		
82	Sở Giao thông - Công chính	1.048.359	1.031.935		16.424	3.439			5.782		7.203
83	Sở Giáo dục và Đào tạo	91.009	21.365		69.645	65.309			4.336		
84	Sở Du lịch	4.487	2.645		1.842	0			1.842		
85	Sở Công nghiệp	8.501	192		8.309	4.686			3.622		
86	Quỹ phát triển nhà ở	100.000	100.000								
87	Quỹ đầu tư phát triển đô thị	347.723	347.723								
88	Phòng Công chứng số 5	285			285				285		
89	Phòng Công chứng số 4	299			299				299		
90	Phòng Công chứng số 3	301			301				301		
91	Phòng Công chứng số 2	330			330				330		
92	Phòng Công chứng số 1	383			383				383		
93	Phòng Thi hành án TP.HCM	573			573						573
94	Nhà Văn hóa Thanh niên	1.312			1.312					1.312	
95	Nhà Văn hóa Sinh viên	643			643					643	
96	Nhà Thiếu nhi TP	2.375			2.375					2.375	
97	Nhà sách Tân Định	291	291								

STT	Tên cơ quan đơn vị	Tổng chi	Chi đầu tư XDCB	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	Chi thường xuyên	Trong đó					
						Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	Sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KH và công nghệ	Chi quản lý hành chính	Chi sự nghiệp khác	Chi khác
98	Lữ đoàn HQ đánh bộ 101	20			20						20
99	Lực lượng Thanh niên xung phong	146.084	54.242		91.842		87.970		3.068	700	104
100	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	2.510			2.510				2.366		144
101	Liên hiệp các hội văn học nghệ thuật TP. HCM	1.091			1.091				1.091		
102	Liên hiệp các hội khoa học kỹ thuật TP	1.335			1.335				1.335		
103	Liên đoàn Lao động TP	55			55						55
104	Liên minh HTX	1.341	381		960				960		
105	Kho bạc Nhà nước TW	1.229			1.229						1.229
106	Ký túc xá sinh viên Lào	803			803					803	
107	Khu Quản lý Giao thông đô thị số 2	1.867			1.867					1.867	
108	Khu Quản lý Giao thông đô thị	267.832			267.832					267.832	
109	Khu đường sông	77.452	58.703		18.749					18.749	
110	Khu Y tế kỹ thuật cao thành phố	19.568	19.568								
111	Hội Làm vườn thành phố	79			79				79		
112	Hội Khuyến học Tp.HCM	70			70				70		
113	Hội Y học TP. Hồ Chí Minh	156			156				111		44
114	Hội Văn học nghệ thuật các dân tộc TP. HCM	165			165				165		
115	Hội Sân khấu TP	1.634	593		1.042				1.005		36
116	Hội Nhiếp ảnh TP	1.464			1.464				1.464		
117	Hội Nhà văn TP	1.270			1.270				1.270		
118	Hội Nhà báo TP	650			650				470	180	
119	Hội Nghệ sĩ múa TP. HCM	778			778						778
120	Hội Người mù TP	966			966				966		
121	Hội Nông dân TP	2.705	496		2.208				2.178	30	
122	Hội NNCĐDC TP	66			66						66
123	Hội Mỹ thuật TP	950			950				950		
124	Hội Luật gia TP	541			541				441		100

STT	Tên cơ quan đơn vị	Tổng chi	Chi đầu tư XDCB	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	Chi thường xuyên	Trong đó					
						Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	Sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KH và công nghệ	Chi quản lý hành chính	Chi sự nghiệp khác	Chi khác
125	Hội liên hiệp Phụ nữ	2.656			2.656				2.526	80	50
126	Hội liên hiệp Khoa học thành phố	699	699								
127	Hội Cảnh quan mô phỏng Biển Đông	714	714								
128	Hội Kiến trúc sư TP	961			961				961		
129	Hội Khoa học kỹ thuật xây dựng	194			194				194		
130	Hội Cựu chiến binh TP. HCM	1.599	62		1.537				1.507	30	
131	Hội Chữ thập đỏ TP	590			590				490		100
132	Hội Điện ảnh TP	1.227			1.227				1.227		
133	Hội Âm nhạc	1.612			1.612				1.612		
134	Hội đồng Thi đua khen thưởng	9.429			9.429				9.429		
135	Hội đồng bán nhà ở thành phố	4.334			4.334						4.334
136	HĐ xử lý vàng bạc TPHCM	49			49						49
137	Hội Bảo trợ BN nghèo TP	187			187						187
138	Hội Khoa học Lịch sử TPHCM	61			61						61
139	Hãng phim Trẻ	808			808					808	
140	Hãng phim TL & KH.TW	200			200						200
141	Hãng phim Nguyễn Đình Chiểu	1.940			1.940					1.940	
142	Chi cục PC TNXH	65			65					65	
143	Chi cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng	1.990			1.990			1.990			
144	Chi cục Thú y	23.662			23.662					23.662	
145	Chi cục Tài chính doanh nghiệp	2.224			2.224				2.224		
146	Chi cục Quản lý thị trường	8.910			8.910				8.910		
147	Chi cục Quản lý nước và phòng chống lụt bão	796			796					796	
148	Chi cục Phát triển nông thôn	5.131			5.131					5.131	
149	Chi cục Phát triển lâm nghiệp	3.823			3.823					3.823	
150	Chi cục Kiểm lâm	3.638			3.638					3.638	
151	Chi cục Bảo vệ thực vật	5.736	1.320		4.416					4.416	
152	Chi cục Bảo vệ nguồn lợi thủy sản	1.759			1.759					1.759	

STT	Tên cơ quan đơn vị	Tổng chi	Chi đầu tư XDCB	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	Chi thường xuyên	Trong đó					
						Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	Sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KH và công nghệ	Chi quản lý hành chính	Chi sự nghiệp khác	Chi khác
153	Chi cục Bảo vệ môi trường	8.095			8.095					8.095	
154	Chi cục Bản đồ và khảo sát xây dựng	1.050			1.050				1.050		
155	Chi thường từ nguồn thu phạt	2.871			2.871						2.871
156	CLB Truyền thống kháng chiến TP	120			120						120
157	Công an thành phố	86.321	22.379		63.941					4.100	59.841
158	Cục Hải quan TP	30			30						30
159	Cục Thống kê TP	1.000			1.000						1.000
160	Công ty Bến bãi thành phố	231	231								
161	Công ty Cầu phà thành phố	111.867	109.493		2.374					2.374	
162	Công ty Chiếu sáng công cộng	63.034	1.034		62.000					62.000	
163	Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn	3.026	3.026								
164	Công ty Cổ phần hạ tầng Phú Nhuận	71	71								
165	Công ty Công ích quận 03	467	467								
166	Công ty Công ích quận 08	3.595	1.075		2.520					2.520	
167	Công ty Công ích quận 11	35.433	35.433								
168	Công ty Công ích Thanh niên xung phong	22.254	22.254								
169	Công ty Công trình Giao thông công chính	71	71								
170	Công ty Công trình GTCC	3.044	3.044								
171	Công ty Công viên cây xanh tp	99.310	48.310		51.000					51.000	
172	Công ty Công viên lịch sử văn hóa dân tộc	83.462	83.462								
173	Công ty Công viên phần mềm Quang Trung	90.625	90.625								
174	Công ty Giao thông Sài Gòn	115.590	115.590								
175	Công ty Hành khách công cộng thành phố	8.754	8.754								
176	Công ty Kinh doanh nhà Cần Giờ	403	403								
177	Công ty Kinh doanh nhà quận 1	3.538	3.538								
178	Công ty Phát triển khu công nghệ cao	7.226	7.226								
179	Công ty Phát triển kinh doanh nhà quận 10	612	612								
180	Công ty Phát triển kinh doanh nhà quận 7	1.310	1.310								



STT	Tên cơ quan đơn vị	Tổng chi	Chi đầu tư XDCB	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	Chi thường xuyên	Trong đó					
						Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	Sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KH và công nghệ	Chi quản lý hành chính	Chi sự nghiệp khác	Chi khác
181	Công ty Phát triển kinh doanh nhà quận 8	828	828								
182	Công ty Phát triển nhà Bình Thạnh	49.959	49.959								
183	Công ty Phát triển nhà quận 9	2.402	2.402								
184	Công ty Phát triển nhà thành phố	3.950	3.950								
185	Công ty SADACO	74	74								
186	Công ty Thanh niên xung phong	8.291	8.291								
187	Công ty Thoát nước đô thị TP	238.249	238.249								
188	Công ty xử lý môi trường TP	24.832	24.832								
189	Công đoàn Cục Báo chí - Bộ VH TT	10			10						10
190	Cty cây trồng TP	1.669			1.669					1.669	
191	Cty DV & TM thành phố	8.223			8.223					8.223	
192	Cty phát hành sách	590			590					590	
193	Cty QLKT DV Thủy lợi	3.380			3.380					3.380	
194	Cty DV công ích TNXP	15.000	15.000								
195	Cty TNHH 1 Thành viên ĐTPT Thủ Thiêm	18.700	18.700								
196	Cty PT CV Phần mềm Quang Trung	217	217								
197	Cty SXKD TM & DV XNK TNXP	11.518	10.995		523					523	
198	Chi cho chương trình di dời ô nhiễm	8.332	8.332								
199	Chi trợ giá xe buýt	334.387			334.387					334.387	
200	Cảng Phú Định	215	215								
201	Báo Giác Ngộ	1.765	1.765								
202	Bến xe Miền Đông	581	581								
203	Bộ Chỉ huy Quân sự thành phố	90.760	63.953		26.807						26.807
204	Bộ đội Biên phòng	8.467	6.946		1.522						1.522
205	Bộ Tư lệnh Quân khu 7	27.500	27.500		0						
206	BQL TT thủy sản thành phố	304			304				304		
207	BCĐ Thực hiện DA BOT Nhà máy xử lý nước Thủ Đức	103			103				103		
208	BCĐ Quy hoạch ĐT - XD Khu đô thị Tây Bắc	1.433			1.433				1.433		

STT	Tên cơ quan đơn vị	Tổng chi	Chi đầu tư XDCB	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	Chi thường xuyên	Trong đó					
						Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	Sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KH và công nghệ	Chi quản lý hành chính	Chi sự nghiệp khác	Chi khác
209	Ban quản lý Dự án 415	2.148	2.148								
210	Ban An toàn giao thông TP	23.610			23.610					23.610	
211	Ban Bồi thường quận 1	27.965	27.965								
212	Ban Bồi thường quận 3	8.648	8.648								
213	Ban Bồi thường quận 9	198.565	198.565								
214	Ban Bồi thường quận Bình Thạnh	209.866	209.866								
215	Ban Đền bù quận 1	76	76								
216	Ban QLDA Cầu Mỹ Thuận	120.407	120.407								
217	Ban QLDA Đại lộ Đông Tây Thành phố	454.187	454.187								
218	Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu CNC	96.545	96.545								
219	Ban QLDA Đền Bến Dược	12.113	12.113								
220	Ban QLDA Đường sắt thành phố	1.152	1.152								
221	Ban QLDA huyện Bình Chánh	52.778	52.778								
222	Ban QLDA huyện Cần Giờ	250.728	250.728								
223	Ban QLDA huyện Nhà Bè	83.011	83.011								
224	Ban QLDA K300	73.465	73.465								
225	Ban QLDA Khu công nghiệp Nhì Xuân	337	337								
226	Ban QLDA Khu K26	731	731								
227	Ban QLDA Khu Nam Thành phố	12.469	12.430		39						39
228	Ban QLDA Khu Tân Thới Nhất	19.442	19.442								
229	Ban QLDA Khu Tây Bắc Thành phố	79	79								
230	Ban QLDA nâng cấp đô thị thành phố	60.518	60.518								
231	Ban QLDA nước sinh hoạt nông thôn	18.139	18.139								
232	Ban QLDA QK 7	18.637	18.637								
233	Ban QLDA quận 1	4.314	4.314								
234	Ban QLDA quận 10	8.599	8.599								
235	Ban QLDA quận 11	74.267	74.267								
236	Ban QLDA quận 12	68.379	68.379								

STT	Tên cơ quan đơn vị	Tổng chi	Chi đầu tư XDCB	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	Chi thường xuyên	Trong đó					
						Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	Sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KH và công nghệ	Chi quản lý hành chính	Chi sự nghiệp khác	Chi khác
237	Ban QLDA quận 2	33.016	33.016								
238	Ban QLDA quận 3	29.537	29.537								
239	Ban QLDA quận 4	104.756	104.756								
240	Ban QLDA quận 5	3.449	3.449								
241	Ban QLDA quận 6	63.623	63.623								
242	Ban QLDA quận 7	118.856	118.856								
243	Ban QLDA quận 8	72.140	72.140								
244	Ban QLDA quận 9	49.766	49.766								
245	Ban QLDA quận Bình Tân	4.691	4.691								
246	Ban QLDA quận Bình Thạnh	31.532	31.532								
247	Ban QLDA quận Củ Chi	70.856	70.856								
248	Ban QLDA quận Gò Vấp	27.949	27.949								
249	Ban QLDA quận Hóc Môn	44.876	44.876								
250	Ban QLDA quận Phú Nhuận	12.466	12.466								
251	Ban QLDA quận Tân Bình	39.730	39.730								
252	Ban QLDA quận Tân Phú	102.924	102.924								
253	Ban QLDA quận Thủ Đức	54.321	54.321								
254	Ban QLDA rừng phòng hộ Cần Giờ	4.438	4.438								
255	Ban QLDA vệ sinh môi trường thành phố	18.947	18.947								
256	Ban QLDA Thủ Thiêm	32.528	32.528								
257	BQLDA ĐTXD công trình quận 5	150	150								
258	Ban QLDA CT cải tạo, NC HTTN TP	288	288								
259	Ban Thanh tra Giao thông Công chính	3.746			3.746				3.746		
260	Ban Quản lý Khu nông nghiệp công nghệ cao TP. HCM	1.372			1.372					1.372	
261	Ban Quản lý Dự án Khu công nghệ cao	4.693	1.548		3.145				3.145		
262	Ban Quản lý Di tích LS văn hóa và danh lam thắng cảnh	649			649					649	
263	Ban Quản lý các dự án Công nghệ thông tin	205			205				205		

STT	Tên cơ quan đơn vị	Tổng chi	Chi đầu tư XDCB	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	Chi thường xuyên	Trong đó					
						Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	Sự nghiệp Y tế	Chi sự nghiệp KH và công nghệ	Chi quản lý hành chính	Chi sự nghiệp khác	Chi khác
264	Ban Quản lý đ/tư và XD khu đô thị mới Nam TP.HCM	3.934			3.934				3.934		
265	Ban Quản lý ĐTXD Khu đô thị mới Thủ Thiêm	4.976	3.838		1.138				1.138		
266	Ban chuẩn bị đầu tư các dự án trọng điểm	83			83					83	
267	Ban Tài chính Quản trị Thành ủy	157.640			157.640	63.000			94.640		
268	Ban Đổi mới và quản lý doanh nghiệp	1.042			1.042			1.042			
269	BCĐ XĐGN & VL (CTMT)	214		214							
270	Bảo hiểm XH TP	67			67						67
271	Báo Cựu chiến binh TP	20			20						20
272	Báo Đầu tư (VN Investment Review)	30			30						30
273	Báo Giác Ngộ	50			50						50
274	Báo KHPT	100			100						100
275	Đảng đoàn Hiệp hội DN TP	39			39						39
276	Đài Truyền hình thành phố	96.003	95.933		70					70	
277	Đài Tiếng nói nhân dân TP	15.398	4.175		11.223					11.223	
278	Bù lãi vay cho các DA thuộc chương trình kích cầu	79.545	79.545								
279	Sở Tài chính Đặc Nông	8.000	8.000								
280	Hỗ trợ ngành dọc, các tỉnh bạn và nước ngoài	45.341			45.341						45.341
281	Xí nghiệp chăn nuôi heo Phước Long	767			767					767	
282	Xí nghiệp chăn nuôi heo giống cấp 1	815			815					815	
283	Cty bò sữa	197			197					197	
284	Trợ cấp thôi việc cho các Sở ngành	2.910			2.910					2.910	
285	Chi trả các khoản thu năm trước	50.036			50.036						50.036
286	Chi 2% tiền bán nhà thuộc SHNN	3.334			3.334						3.334
287	Chi Hỗ trợ theo QĐ số 20/CP và QĐ 118/CP về hoàn trả tiền bán nhà	4.500			4.500						4.500

## Phụ lục 4

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH THEO MỘT SỐ LĨNH VỰC NĂM 2005***Đơn vị tính: Triệu đồng*

Quận-Huyện	Dự toán năm 2005	Quyết toán năm 2005	Bao gồm					So sánh Quyết toán/ Dự toán (%)
			Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên		
			Tổng số	Chi ĐTXDCB	Trong đó	Tổng cộng	Trong đó	
				Vốn trong nước	Giáo dục-Đào tạo & Dạy nghề		Giáo dục-Đào tạo & Dạy nghề	
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.454.842</b>	<b>4.657.280</b>	<b>1.007.720</b>	<b>1.007.720</b>	<b>217.747</b>	<b>3.649.560</b>	<b>999.998</b>	<b>134,80</b>
QUẬN 1	171.637	198.800	28.438	28.438	9.610	170.362	50.691	115,83
QUẬN 2	90.366	139.148	34.014	34.014	9.045	105.135	25.799	153,98
QUẬN 3	131.716	180.558	27.175	27.175	8.279	153.383	50.028	137,08
QUẬN 4	100.028	134.115	11.518	11.518	4.191	122.596	25.210	134,08
QUẬN 5	158.496	215.028	22.096	22.096	8.995	192.932	51.880	135,67
QUẬN 6	129.816	183.563	28.744	28.744	10.611	154.820	45.810	141,40
QUẬN 7	106.976	132.865	27.952	27.952	4.337	104.913	23.526	124,20
QUẬN 8	144.360	205.936	32.846	32.846	14.294	173.089	35.717	142,65
QUẬN 9	170.669	185.994	62.208	62.208	9.842	123.787	34.552	108,98
QUẬN 10	129.008	190.991	41.459	41.459	4.971	149.532	40.837	148,05
QUẬN 11	120.725	159.368	17.565	17.565	6.434	141.803	45.571	132,01
QUẬN 12	107.445	150.916	27.515	27.515	4.038	123.401	37.145	140,46
GÒ VẤP	193.255	241.185	48.504	48.504	14.380	192.681	60.741	221,26
TÂN BÌNH	180.875	255.103	34.418	34.418	8.238	220.685	56.571	132,00
TÂN PHÚ	193.995	191.165	67.309	67.309	15.874	123.856	36.401	120,73
BÌNH THẠNH	158.335	215.122	19.881	19.881	5.562	195.241	57.239	118,93
PHÚ NHUẬN	109.005	161.953	35.479	35.479	13.223	126.474	29.975	83,48
THỦ ĐỨC	153.902	225.633	60.930	60.930	13.971	164.702	48.208	143,67
BÌNH TÂN	157.050	206.569	74.814	74.814	13.730	131.755	26.012	134,22
CỦ CHI	208.782	324.612	90.959	90.959	5.325	233.653	73.266	155,48
HÓC MÔN	140.108	194.076	27.324	27.324	621	166.751	53.460	138,52
BÌNH CHÁNH	128.067	229.943	80.106	80.106	8.847	149.838	42.217	179,55
NHÀ BÈ	92.372	127.731	26.032	26.032	12.007	101.699	23.660	138,28
CẦN GIỜ	177.854	206.906	80.433	80.433	11.321	126.473	25.484	116,33

Phụ lục 5

**QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ  
CHO NGÂN SÁCH TỪNG QUẬN, HUYỆN NĂM 2005**

Đơn vị tính: Triệu đồng

Quận-Huyện	Dự toán năm 2005			Quyết toán năm 2005			So sánh Quyết toán/Dự toán (%)
	Tổng cộng	Bổ sung cân đối	Bổ sung mục tiêu	Tổng cộng	Bổ sung cân đối	Bổ sung mục tiêu	
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.107.684</b>	<b>866.292</b>	<b>1.241.392</b>	<b>2.135.748</b>	<b>853.533</b>	<b>1.282.215</b>	<b>101,33</b>
QUẬN 1	45.628	6.252	39.376	46.592	6.252	40.340	102,11
QUẬN 2	61.042	31.732	29.310	82.459	31.732	50.727	135,09
QUẬN 3	36.944	4.503	32.441	37.635	4.503	33.132	101,87
QUẬN 4	76.063	44.739	31.324	73.862	44.739	29.123	97,11
QUẬN 5	56.639	5.063	51.576	50.576	5.063	45.513	89,30
QUẬN 6	46.053	8.585	37.468	32.275	8.585	23.690	70,08
QUẬN 7	74.305	35.170	39.135	76.947	35.170	41.777	103,56
QUẬN 8	104.551	63.579	40.972	117.079	63.579	53.500	111,98
QUẬN 9	149.724	52.379	97.345	110.118	52.379	57.739	73,55
QUẬN 10	39.790	6.626	33.164	39.998	6.626	33.372	100,52
QUẬN 11	57.219	21.974	35.245	57.184	21.974	35.210	99,94
QUẬN 12	69.671	39.529	30.142	70.730	39.529	31.201	101,52
GÒ VẤP	115.574	35.806	79.768	122.557	35.806	86.751	106,04
TÂN BÌNH	55.652	18.182	37.470	61.392	18.182	43.210	110,31
TÂN PHÚ	129.053	28.273	100.780	128.001	28.273	99.728	99,18
BÌNH THẠNH	55.544	16.084	39.460	57.227	16.084	41.143	103,03
PHÚ NHUẬN	48.490	18.558	29.932	49.965	18.558	31.407	103,04
THỦ ĐỨC	115.996	41.731	74.265	118.232	41.731	76.501	101,93
BÌNH TÂN	108.441	24.041	84.400	113.340	18.293	95.047	104,52
CỦ CHI	188.459	112.373	76.086	207.090	112.373	94.717	109,89
HÓC MÔN	113.003	67.565	45.438	112.762	67.565	45.197	99,79
BÌNH CHÁNH	101.086	60.725	40.361	113.030	60.725	52.305	111,82
NHÀ BÈ	83.795	48.392	35.403	81.325	41.381	39.944	97,05
CẦN GIỜ	174.962	74.431	100.531	175.372	74.431	100.941	100,23

**QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN  
NĂM 2005**

STT	Nội dung	Dự toán năm 2005	Quyết toán năm 2005	So sánh QT/DT(%)
A	B	1	2	3=2/1
<b>A</b>	<b>Ngân sách cấp tỉnh</b>			
<b>I.</b>	<b>Nguồn thu ngân sách cấp tỉnh</b>	<b>10.901.209</b>	<b>19.029.856</b>	<b>174,57</b>
1.	Thu ngân sách cấp tỉnh hưởng theo phân cấp	10.389.666	10.152.610	<b>97,72</b>
	- Các khoản thu NS cấp tỉnh hưởng 100%	3.766.489	4.069.918	<b>108,06</b>
	- Các khoản thu NS cấp tỉnh hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	6.623.177	6.082.691	<b>91,84</b>
2.	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	511.543	254.390	<b>49,73</b>
	- Bổ sung cân đối		0	
	- Bổ sung có mục tiêu	511.543	254.390	<b>49,73</b>
	Trong đó: Vốn XDCB ngoài nước			
3.	Huy động đầu tư theo khoản 3 Điều 8 Luật NSNN		3.697.951	
4.	Thu chuyển nguồn từ ngân sách năm trước		1.687.715	
5.	Vay trái phiếu đô thị và kho bạc		0	
6.	Thu kết dư		1.179.943	
7.	Thu viện trợ không hoàn lại		51.533	
8.	Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua ngân sách NN		2.005.715	
<b>I.</b>	<b>Chi ngân sách cấp tỉnh</b>	<b>10.901.209</b>	<b>18.221.568</b>	<b>167,15</b>
1.	Chi thuộc nhiệm vụ của NS cấp tỉnh theo phân cấp (không kể bổ sung cho NSDP cấp dưới trực tiếp)	10.039.602	14.080.105	<b>140,25</b>
2.	Bổ sung cho NS huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh	861.607	2.135.748	<b>247,88</b>
	- Bổ sung cân đối		853.533	
	- Bổ sung có mục tiêu		1.282.215	
	Trong đó: Vốn XDCB ngoài nước			
3.	Chi bằng nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN		2.005.715	
<b>B</b>	<b>Ngân sách huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh</b>			
<b>I.</b>	<b>Nguồn thu ngân sách huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh</b>	<b>2.213.825</b>	<b>5.611.610</b>	<b>253,48</b>
1.	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	1.352.218	1.928.762	<b>142,64</b>
	- Các khoản thu ngân sách huyện hưởng 100%	540.491	1.137.986	<b>210,55</b>
	- Các khoản thu phân chia NS huyện hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	811.727	790.776	<b>97,42</b>
2.	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	861.607	2.135.748	<b>247,88</b>
	- Bổ sung cân đối		853.533	
	- Bổ sung có mục tiêu		1.282.215	
	Trong đó: Vốn XDCB ngoài nước			
3.	Thu chuyển nguồn từ ngân sách năm trước		85.294	
4.	Thu viện trợ không hoàn lại		5.461	
5.	Thu kết dư		1.007.382	
6.	Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua ngân sách NN		448.964	
<b>II.</b>	<b>Chi ngân sách huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh</b>	<b>2.213.825</b>	<b>4.314.282</b>	<b>194,88</b>
	(Đã tính khoản thu bổ sung từ ngân sách thành phố)			

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 60/2006/NQ-HĐND

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 12 năm 2006*

## **NGHỊ QUYẾT**

### **Về dự toán và phân bổ ngân sách thành phố năm 2007**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**KHÓA VII, KỲ HỌP THỨ 9**

*(Từ ngày 07 đến ngày 12 tháng 12 năm 2006)*

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2002;

Căn cứ Quyết định số 3771/QĐ-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2006 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2007;

Sau khi xem xét báo cáo của Ủy ban nhân dân thành phố về tình hình thực hiện ngân sách thành phố năm 2006 và dự toán ngân sách thành phố năm 2007; Báo cáo thẩm tra số 388/BCTT-KTNS ngày 01 tháng 12 năm 2006 của Ban Kinh tế và Ngân sách; ý kiến của các vị đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố,

### **QUYẾT NGHỊ:**

#### **Điều 1. Về thực hiện ngân sách thành phố năm 2006**

Căn cứ Nghị quyết số 32/2005/NQ-HĐ ngày 02 tháng 12 năm 2005 của Hội đồng nhân dân thành phố về dự toán và phân bổ ngân sách năm 2006 và việc tổ chức, điều hành ngân sách của Ủy ban nhân dân, Hội đồng nhân dân thành phố ghi nhận:

Trong năm 2006, Ủy ban nhân dân thành phố đã có nhiều nỗ lực trong việc tổ chức thực hiện nhiệm vụ tài chính, ngân sách và đã đạt những kết quả khả quan. Ước thu vượt dự toán, đảm bảo nhiệm vụ chi đầu tư phát triển và nhiệm vụ chi thường xuyên, chi cải cách tiền lương, chi thực hiện các nhiệm vụ đột xuất phát sinh. Ủy ban nhân dân đã có biện pháp huy động vốn bằng nhiều hình thức và đẩy mạnh xã hội hóa



để tập trung vốn cho các công trình trọng điểm của thành phố. Trong điều hành ngân sách có thường xuyên kiểm tra việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và phòng chống tham nhũng, ngăn ngừa tiêu cực trong sử dụng ngân sách.

## **Điều 2. Thông qua dự toán phân bổ ngân sách năm 2007**

### 1. Về thu, chi ngân sách

1.1. Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn: (trừ thu từ hoạt động xổ số kiến thiết) **77.959,500 tỷ đồng, bằng 116,77%** dự toán năm 2006 và tăng 13,87% so ước thực hiện năm 2006.

Trong đó:

- Tổng thu ngân sách Nhà nước phần nội địa: (trừ thu từ hoạt động xổ số kiến thiết) **41.069,500 tỷ đồng tăng 15,8%** dự toán năm 2006.

- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: **30.800,000 tỷ đồng**

- Thu từ dầu thô: **6.090,000 tỷ đồng**

1.2. Tổng thu ngân sách địa phương: **15.710,902 tỷ đồng**

Trong đó:

- Số thu phân chia cho ngân sách địa phương: **14.054,531 tỷ đồng**

- Ghi thu ghi chi qua ngân sách: **645,000 tỷ đồng**

- Bổ sung theo mục tiêu từ NS Trung ương: **1.011,371 tỷ đồng**

+ Chi ĐT từ vốn ngoài nước: **765,000 tỷ đồng**

+ Chi thực hiện một số nhiệm vụ khác: **246,371 tỷ đồng**

\* Hội đồng nhân dân thành phố chấp thuận cho Ủy ban nhân dân thành phố huy động khoản 10.000 tỷ đồng để chi đầu tư phát triển trong năm 2007.

1.3. Tổng chi ngân sách địa phương: **15.710,902 tỷ đồng**

Bao gồm:

- Chi cân đối ngân sách: **14.915,902 tỷ đồng**

- Ghi chi đầu tư phát triển từ nguồn thu của hoạt động xổ số kiến thiết và ghi chi duy tu thoát nước từ nguồn thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải:

**645,000 tỷ đồng**

- Chi từ nguồn bổ sung theo mục tiêu của ngân sách Trung ương: **795,000 tỷ đồng**

- Chi từ nguồn bổ sung theo mục tiêu của ngân sách Trung ương (phân bổ theo từng lĩnh vực cụ thể): **216,371 tỷ đồng**

(Kèm theo Phụ lục số 01, 01A, 02, 03)

2. Về phân bổ dự toán chi ngân sách

2.1. Thông qua định mức phân bổ dự toán chi ngân sách năm 2007.

(Kèm theo Phụ lục 04)

2.2. Thông qua điều chỉnh bổ sung về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa các cấp ngân sách Thành phố (theo Tờ trình số 8928/TTr-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2006 của Ủy ban nhân dân thành phố).

2.3. Tổng chi ngân sách địa phương năm 2007: **15.710,902 tỷ đồng**

Cụ thể như sau:

Chi đầu tư phát triển: **5.730,902 tỷ đồng**

Trong đó: chi trả vốn và lãi vay: **2.529,982 tỷ đồng**

Chi thường xuyên: **8.200,000 tỷ đồng**

Chi lập quỹ Dự trữ tài chính: **65,000 tỷ đồng**

Dự phòng ngân sách: **620,000 tỷ đồng**

Dự kiến bổ sung chênh lệch tăng lương: **300,000 tỷ đồng**

Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu của ngân sách Trung ương: **795,000 tỷ đồng**

2.4. Phân bổ dự toán chi thường xuyên từ ngân sách thành phố cho từng cơ quan, sở - ban - ngành (Kèm phụ lục số 05); mức bổ sung cân đối và bổ sung có mục tiêu cho từng quận - huyện (Kèm phụ lục số 06).

**Điều 3.** Trong quá trình điều hành thực hiện ngân sách, Hội đồng nhân dân thành phố lưu ý Ủy ban nhân dân thành phố các vấn đề sau:

1. Căn cứ vào Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố giao nhiệm vụ thu chi ngân sách cho từng cơ quan, ban ngành thành phố và các quận - huyện theo đúng quy định.

2. Phấn đấu thu đạt và vượt kế hoạch để đảm bảo cân đối chi theo kế hoạch. Tăng cường các biện pháp quản lý nguồn thu và bồi dưỡng nguồn thu, đảm bảo thu đúng, thu đủ, thu kịp thời theo quy định của pháp luật, tập trung xử lý những khoản nợ đọng.

3. Đa dạng phương thức huy động nguồn lực để đầu tư phát triển những dự án hạ tầng kinh tế - xã hội trọng điểm. Nguồn vốn huy động phải được sử dụng đúng mục đích, có hiệu quả.

4. Đẩy mạnh công tác xã hội hóa ở các lĩnh vực giáo dục và đào tạo, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, vệ sinh môi trường. Thực hiện đồng bộ cơ chế khoán chi, đấu thầu trong duy tu giao thông, công viên cây xanh, vận chuyển hành khách bằng phương tiện công cộng để giảm dần việc chi từ ngân sách.

5. Đảm bảo sử dụng dự phòng ngân sách đúng nội dung quy định của Luật Ngân sách Nhà nước, báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố hàng quý và báo cáo Hội đồng nhân dân tại kỳ họp gần nhất.

6. Việc điều hành sử dụng ngân sách phải theo đúng dự toán được duyệt và đúng Luật Ngân sách; nâng cao vai trò và trách nhiệm của lãnh đạo các đơn vị khi xây dựng dự toán năm.

Thường trực và các Ban của Hội đồng nhân dân thành phố, các Tổ đại biểu và các vị đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tăng cường giám sát việc thực hiện ngân sách đảm bảo đúng Luật Ngân sách và các quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh khóa VII, kỳ họp thứ 9 thông qua./.

**CHỦ TỊCH**

**Phạm Phương Thảo**

**BẢNG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2006 VÀ 2007**

ĐV: Triệu đồng

PHẦN THU	DỰ TOÁN 2006	ƯTH 2006	DỰ TOÁN 2007	DT07/ DT06	DT07/ TH06	PHẦN CHI	DỰ TOÁN 2006	ƯTH 2006	DỰ TOÁN 2007	DT07/ DT06	DT07/ TH06
<b>I. Tổng số thu NSNN trên địa bàn</b>	<b>67.254.000</b>	<b>68.954.000</b>									
<b>IA. Tổng thu NSNN trên địa bàn trừ XSKT</b>	<b>66.765.500</b>	<b>68.465.500</b>	<b>77.959.500</b>	<b>116,77</b>	<b>113,87</b>	<b>Tổng số chi ngân sách ĐP (A+B+C)</b>	<b>14.819.814</b>	<b>19.008.642</b>	<b>15.710.902</b>	<b>106,01</b>	<b>82,65</b>
<i>Trong đó: 1. Thu Thuế Xuất nhập khẩu</i>	23.500.000	25.200.000	30.800.000	131,06	122,22	<b>A. CHI NGÂN SÁCH (I+II)</b>	<b>14.819.814</b>	<b>19.008.642</b>	<b>15.710.902</b>	<b>106,01</b>	<b>82,65</b>
<i>2. Thu thuế nội địa</i>	35.954.000	35.954.000				<b>I. CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH (Từ 1→6)</b>	<b>14.144.014</b>	<b>18.708.642</b>	<b>14.915.902</b>	<b>105,46</b>	<b>79,73</b>
<i>2a. Thu thuế nội địa trừ XSKT</i>	35.465.500	35.465.500	41.069.500	115,80	115,80						
<i>2b. Ghi thu ghi chi</i>											
<i>3. Thu từ dầu thô</i>	7.800.000	7.800.000	6.090.000	78,08	78,08	<i>1. Chi đầu tư phát triển</i>	6.300.000	11.500.000	5.730.902	90,97	49,83
<b>II. Tổng số thu ngân sách địa phương</b>	<b>14.819.814</b>	<b>19.008.642</b>	<b>15.710.902</b>	<b>106,01</b>	<b>82,65</b>	<i>- Chi đầu tư phát triển</i>	4.700.000	9.900.000	3.200.920		
<i>1. Tổng số thu cân đối NS địa phương</i>	<i>14.531.214</i>	<i>14.155.414</i>	<i>15.065.902</i>	<i>103,68</i>	<i>106,43</i>	<i>- Chi trả vốn và lãi vay</i>	1.600.000	1.600.000	2.529.982		
<b>a. Tổng thu NSDP được điều tiết</b>	<b>13.855.414</b>	<b>13.855.414</b>	<b>14.054.531</b>	<b>101,44</b>	<b>101,44</b>	<i>2. Chi thường xuyên</i>	6.500.000	7.208.642	8.200.000	126,15	113,75
						<i>3. Dự phòng ngân sách</i>	692.990		620.000	89,47	
						<i>4. Bổ sung quỹ Dự trữ TC</i>	62.410		65.000	104,15	
						<i>5. Chi bổ sung chênh lệch tăng lương</i>	588.614		300.000	50,97	
<b>b. Bổ sung có mục tiêu từ NS Trung ương</b>	<b>675.800</b>	<b>300.000</b>	<b>1.011.371</b>	<b>149,66</b>							
<b>- Bổ sung cân đối từ NSTW</b>											

PHẦN THU	DỰ TOÁN 2006	Ư' TH 2006	DỰ TOÁN 2007	DT07/ DT06	DT07/ TH06	PHẦN CHI	DỰ TOÁN 2006	Ư' TH 2006	DỰ TOÁN 2007	DT07/ DT06	DT07/ TH06
<b>- Bổ sung theo mục tiêu</b>	<b>675.800</b>		<b>1.011.371</b>								
+ Chi đầu tư từ vốn ngoài nước	474.000		765.000								
+ Chi th. hiện các CT mục tiêu quốc gia	44.300					<b>II. CHI TỪ NGUỒN BS CÓ MT TỪ NSTW</b>	<b>675.800</b>	<b>300.000</b>	<b>795.000</b>	117,64	
+ Chi th. hiện một số DA, nhiệm vụ khác	157.500		246.371			1. Chi đầu tư từ nguồn vốn ngoài nước	474.000	100.000			
<b>2. Thu chuyển nguồn năm 2005 sang 2006:</b>	<b>288.600</b>	<b>2.216.868</b>				2. Chi thực hiện CT mục tiêu quốc gia, chi nhiệm vụ, mục tiêu khác	201.800	200.000			
<b>3. Ghi thu ghi chi qua ngân sách</b>		<b>88.000</b>	<b>645.000</b>			Trong đó: Khu Công nghệ cao TP	100.000				
<b>4. Thu từ kết dư ngân sách năm 2004:</b>						<b>B. GHI THU GHI CHI QUẢN LÝ QUA NS</b>					
<b>5. Thu từ vay khác:</b>		<b>2.548.360</b>				<b>C. TẠM ỨNG TỪ NGÂN SÁCH</b>					

Thành phố Hồ Chí Minh

Phụ lục 01a

**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2007**(Dùng cho Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương  
trình Hội đồng nhân dân cùng cấp)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DT 2006	ƯTH 2006	DT 2007
		1	2	3
<b>A</b>	<b>Ngân sách cấp tỉnh</b>			
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách cấp tỉnh</b>	<b>12.930.625</b>	<b>16.992.873</b>	<b>13.560.036</b>
1	Thu ngân sách cấp tỉnh hưởng theo phân cấp	11.966.225	11.927.645	12.548.665
	- Các khoản thu NS cấp tỉnh hưởng 100%	3.407.755	3.226.793	3.458.395
	- Các khoản thu phân chia phần NS cấp tỉnh hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	8.558.470	8.700.852	9.090.270
2	Bổ sung từ NS trung ương	675.800	300.000	1.011.371
	- Bổ sung cân đối			
	- Bổ sung có mục tiêu	675.800	300.000	1.011.371
	<i>Trong đó: vốn XD CB ngoài nước</i>			
3	Huy động đầu tư theo khoản 3 điều 8 Luật NSNN		2.548.360	
4	Thu chuyển nguồn năm trước	288.600	2.216.868	
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách cấp tỉnh</b>	<b>12.930.625</b>	<b>16.771.699</b>	<b>13.560.036</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của NS cấp tỉnh theo phân cấp (không kể bổ sung NS cấp dưới)	11.920.342	14.578.036	12.228.870
2	Bổ sung cho NS quận, huyện, thị xã thành phố thuộc tỉnh	1.010.283	2.193.663	1.331.166
	- Bổ sung cân đối	1.010.283	1.010.283	1.331.166
	- Bổ sung có mục tiêu		1.183.380	
	<i>Trong đó: vốn XD CB ngoài nước</i>			
<b>B</b>	<b>Ngân sách quận huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (bao gồm NS cấp huyện và NS xã, phường, thị trấn)</b>			
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh</b>	<b>2.899.472</b>	<b>5.216.571</b>	<b>3.482.032</b>
<b>1</b>	<b>Thu ngân sách hưởng theo phân cấp</b>	<b>1.889.189</b>	<b>2.015.769</b>	<b>2.150.866</b>
	- Các khoản thu NS cấp huyện hưởng 100%	828.045	1.009.007	871.505
	- Các khoản thu phân chia phần NS cấp huyện hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	1.061.144	1.006.762	1.279.361
<b>2</b>	<b>Bổ sung từ NS cấp tỉnh</b>	<b>1.010.283</b>	<b>2.193.663</b>	<b>1.331.166</b>
	- Bổ sung cân đối	1.010.283	1.010.283	1.331.166
	- Bổ sung có mục tiêu		1.183.380	
	<i>Trong đó: vốn XD CB ngoài nước</i>			
<b>3</b>	<b>Thu kết dư năm 2005</b>		<b>1.007.139</b>	
<b>II</b>	<b>Chi NS huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh</b>	<b>2.899.472</b>	<b>4.430.606</b>	<b>3.482.032</b>

Phụ lục 02

## TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2007

Đơn vị: Triệu đồng

NỘI DUNG	TH 2005	DT 2006	ƯTH 2006	DT 2007	So sánh					
					(1)	(2)	(3)	(4)	(3)/(1)	(4)/(2)
<b>A</b>										
<b>A.TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+III)</b>	<b>60.430.096</b>	<b>67.254.000</b>	<b>68.954.000</b>	<b>77.959.500</b>	<b>114,11</b>	<b>115,92</b>	<b>113,06</b>			
<b>THU KHG KỀ GTGC</b>	<b>57.975.417</b>	<b>67.254.000</b>	<b>68.954.000</b>	<b>77.959.500</b>	<b>118,94</b>	<b>115,92</b>	<b>113,06</b>			
<b>I. THU NỘI ĐỊA</b>	<b>32.333.424</b>	<b>35.954.000</b>	<b>35.954.000</b>	<b>41.069.500</b>	<b>111,20</b>	<b>114,23</b>	<b>114,23</b>			
<b>THU NỘI ĐỊA TRỪ GTGC</b>	<b>29.878.745</b>	<b>35.465.500</b>	<b>35.368.000</b>	<b>41.069.500</b>	<b>118,37</b>	<b>115,80</b>	<b>116,12</b>			
<b>THU NỘI ĐỊA TRỪ THU TỪ SXKT</b>	<b>31.813.672</b>	<b>35.465.500</b>	<b>35.368.000</b>	<b>41.069.500</b>	<b>111,17</b>	<b>115,80</b>	<b>116,12</b>			
<b>1. THU TỪ DN NN DO TW QUẢN LÝ</b>	<b>6.784.105</b>	<b>7.500.000</b>	<b>7.198.200</b>	<b>8.421.700</b>	<b>106,10</b>	<b>112,29</b>	<b>117,00</b>			
THUẾ GTGT	2.535.593	2.658.000	2.955.000	3.678.000						
THUẾ THU NHẬP DN	1.413.236	1.838.000	1.450.000	1.700.000						
Trong đó: Hạch toán toàn ngành	189.869	165.000	165.000	130.000						
TIÊU THỤ ĐB HÀNG NỘI ĐỊA	2.825.272	3.001.000	2.785.000	3.040.400						
MÔN BÀI	2.310	2.280	2.300	2.300						
THU SD VỐN	6.792		5.000							
THU HỒI VỐN VÀ THU KHÁC (051.04)	902	720	900	1.000						
<b>2. THU TỪ CÁC DN NN DO ĐP QUẢN LÝ</b>	<b>3.117.228</b>	<b>3.737.000</b>	<b>3.531.000</b>	<b>4.100.000</b>	<b>113,27</b>	<b>109,71</b>	<b>116,11</b>			
THUẾ GTGT	1.102.598	1.363.000	1.337.000	1.730.000						
THUẾ THU NHẬP DN	983.774	940.000	1.200.000	1.362.000						
TIÊU THỤ ĐB HÀNG NỘI ĐỊA	978.026	1.130.000	970.000	1.000.000						
MÔN BÀI	3.529	2.820	3.150	3.000						
THU SD VỐN	30.004		16.000							
TÀI NGUYÊN	126	80	80	80						
THU SỰ NGHIỆP	2.042	300.000								
THU NHẬP SAU THUẾ THU NHẬP	12.728									
THU HỒI VỐN VÀ THU KHÁC (51.04)	4.401	1.100	4.770	4.920						
<b>3. THU TỪ DN CÓ VỐN ĐT NƯỚC NGOÀI</b>	<b>6.171.302</b>	<b>8.919.300</b>	<b>7.520.000</b>	<b>10.524.200</b>	<b>121,85</b>	<b>117,99</b>	<b>139,95</b>			
THUẾ GTGT	2.055.331	3.094.300	2.740.000	4.037.000						
THUẾ THU NHẬP DN	2.225.270	3.410.000	2.590.000	3.795.000						
TIÊU THỤ ĐB HÀNG NỘI ĐỊA	1.820.056	2.373.000	2.105.000	2.662.200						
THUẾ CHUYỂN THU NHẬP	3.014	0	0							
MÔN BÀI	3.969	4.200	4.000	4.100						
THUẾ TÀI NGUYÊN	698	800	800	800						
TIỀN THUÊ MẶT ĐẤT, MẶT NƯỚC, MẶT BIỂN	53.769	35.000	76.000	20.000						
CÁC KHOẢN THU KHÁC (051.04)	9.195	2.000	4.200	5.100						

NỘI DUNG	TH 2005	DT 2006	ƯTH 2006	DT 2007	So sánh		
					(3)/(1)	(4)/(2)	(4)/(3)
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(3)/(1)	(4)/(2)	(4)/(3)
<b>4. THU TỪ KVCTN, DV NGOÀI QD</b>	<b>5.638.771</b>	<b>7.278.000</b>	<b>7.280.000</b>	<b>9.480.000</b>	<b>129,11</b>	<b>130,26</b>	<b>130,22</b>
THUẾ GTGT	2.536.714	3.420.000	3.093.000	4.090.000			
THUẾ THU NHẬP DN	2.777.048	3.607.000	3.745.000	4.955.000			
TIÊU THỤ ĐB HÀNG NỘI ĐỊA	129.759	100.000	267.000	270.000			
MÔN BÀI	139.777	135.000	145.000	150.000			
TÀI NGUYÊN	23	60					
THU KHÁC NGOÀI QUỐC DOANH	55.450	15.940	30.000	15.000			
<b>5. THUẾ NHÀ ĐẤT</b>	<b>81.335</b>	<b>78.100</b>	<b>80.000</b>	<b>77.600</b>	<b>98,36</b>	<b>99,36</b>	<b>97,00</b>
<b>6. THUẾ NÔNG NGHIỆP</b>	<b>1.878</b>		<b>700</b>	<b>0</b>			
<b>7. THUẾ THU NHẬP Đ/V NGƯỜI CÓ TN CAO</b>	<b>1.871.239</b>	<b>2.291.000</b>	<b>2.295.000</b>	<b>2.765.000</b>	<b>122,65</b>	<b>120,69</b>	<b>120,48</b>
<b>8. THU TỪ SỔ XỔ KIẾN THIẾT</b>	<b>519.752</b>	<b>488.500</b>	<b>586.000</b>		<b>112,75</b>		
<b>9. THU PHÍ XĂNG DẦU</b>	<b>937.580</b>	<b>1.347.300</b>	<b>970.000</b>	<b>1.020.000</b>	<b>103,46</b>	<b>75,71</b>	<b>105,15</b>
<b>10. THU PHÍ, LỆ PHÍ</b>	<b>599.221</b>	<b>477.700</b>	<b>690.000</b>	<b>530.000</b>	<b>115,15</b>	<b>110,95</b>	<b>76,81</b>
<b>11. THU KHÁC NGÂN SÁCH (kể cả thu tại xã)</b>	<b>716.893</b>	<b>665.900</b>	<b>800.000</b>	<b>750.000</b>	<b>111,59</b>	<b>112,63</b>	<b>93,75</b>
<b>12. THU TIỀN SD ĐẤT</b>	<b>1.994.915</b>	<b>1.605.000</b>	<b>2.000.000</b>	<b>1.590.000</b>	<b>100,25</b>	<b>99,07</b>	<b>79,50</b>
<b>13. THUẾ CQSD ĐẤT</b>	<b>227.691</b>	<b>211.000</b>	<b>236.000</b>	<b>240.000</b>	<b>103,65</b>	<b>113,74</b>	<b>101,69</b>
<b>14. THU TIỀN BÁN NHÀ Ở THUỘC SHNN</b>	<b>240.866</b>	<b>295.700</b>	<b>650.000</b>	<b>300.000</b>	<b>269,86</b>	<b>101,45</b>	<b>46,15</b>
<b>15. LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ</b>	<b>808.306</b>	<b>914.800</b>	<b>850.000</b>	<b>1.091.000</b>	<b>105,16</b>	<b>119,26</b>	<b>128,35</b>
<b>16. THU TIỀN THUÊ MẶT ĐẤT, MẶT NƯỚC</b>	<b>167.663</b>	<b>144.700</b>	<b>300.000</b>	<b>180.000</b>	<b>178,93</b>	<b>124,40</b>	<b>60,00</b>
<b>17. THU PHÁT SINH THUẾ</b>			<b>967.100</b>				
<b>18. GHI THU GHI CHI</b>	<b>2.454.679</b>						
<b>II. THU TỪ DẦU THÔ</b>	<b>6.285.748</b>	<b>7.800.000</b>	<b>7.800.000</b>	<b>6.090.000</b>	<b>124,09</b>	<b>78,08</b>	<b>78,08</b>
<b>III. THU TỪ HĐ XUẤT, NHẬP KHẨU</b>	<b>21.810.924</b>	<b>23.500.000</b>	<b>25.200.000</b>	<b>30.800.000</b>	<b>115,54</b>	<b>131,06</b>	<b>122,22</b>
1. THUẾ XNK, THUẾ TTĐB HH NHẬP KHẨU	8.231.126	7.940.000	8.514.500	9.300.000			
2. THUẾ GTGT HÀNG NHẬP KHẨU	13.579.549	15.560.000	16.685.500	21.500.000			
3. THU CHÊNH LỆCH GIÁ HÀNG NK	249						
<b>B. TỔNG THU NSĐP</b>	<b>22.505.719</b>	<b>14.819.814</b>	<b>19.008.642</b>	<b>15.710.902</b>	<b>84,46</b>	<b>106,01</b>	<b>82,65</b>
- Các khoản thu 100%	6.786.004	4.235.800	4.235.800	4.329.900	62,42	102,22	102,22
- Thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) (có GTGC 88 tỷ)	7.750.047	9.619.614	9.707.614	10.369.631	125,26	107,80	106,82
- Thu bổ sung từ NSTW	254.390	675.800	300.000	1.011.371	117,93	149,66	337,12
- Thu kết dư	2.187.325						
- Thu chuyển nguồn năm trước	1.773.009	288.600	2.216.868		125,03		
- Vay	3.697.951		2.548.360		68,91		
- Thu viện trợ không hoàn lại	56.994						



Phụ lục 03

**ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2006 - DỰ TOÁN NĂM 2007**

ĐVT: Triệu đồng

NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	DỰ TOÁN Năm 2006	Ước thực hiện năm 2006	So sánh%		DỰ TOÁN Năm 2007	So sánh%	
			U' TH06/ DT2006	U' TH06/ TH2005		DT2007/ DT2006	DT2007/ U' TH2006
	1	2	3=2/1	4=2/CK	5	6=5/1	7=5/2b
<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐP</b>	<b>14.819.814</b>	<b>19.008.642</b>	<b>128,27</b>	<b>117,43</b>	<b>15.710.902</b>	<b>106,01</b>	<b>82,65</b>
<b>A. Chi cân đối ngân sách (*)</b>	<b>14.144.014</b>	<b>18.708.642</b>	<b>132,27</b>	<b>115,80</b>	<b>14.915.902</b>	<b>105,46</b>	<b>79,73</b>
<b>I. Chi Đầu tư phát triển</b>	<b>6.300.000</b>	<b>11.500.000</b>	<b>182,54</b>	<b>114,37</b>	<b>5.730.902</b>	<b>90,97</b>	<b>49,83</b>
1. Chi Đầu tư phát triển	4.700.000	9.900.000	210,64	110,62	3.200.920	68,10	32,33
2. Chi trả vốn và lãi vay	1.600.000	1.600.000	100,00	110,62	2.529.982	158,12	158,12
<b>II. Chi thường xuyên:</b>	<b>6.500.000</b>	<b>7.208.642</b>	<b>110,90</b>	<b>118,14</b>	<b>8.200.000</b>	<b>126,15</b>	<b>113,75</b>
1. Chi trợ giá các mặt hàng CS:	508.820	508.820	100,00	141,30	608.364	119,56	119,56
2. Chi sự nghiệp kinh tế	1.520.984	1.758.578	115,62	130,33	1.914.847	125,90	108,89
- SN Nông lâm thủy lợi	43.605	83.870	192,34	147,55	50.541	115,91	60,26
- Duy tu giao thông	368.249	401.249	108,96	112,81	545.200	148,05	135,88
- SN Kiến thiết thị chính	732.761	971.802	132,62	133,54	1.037.011	141,52	106,71
- Sự nghiệp kinh tế khác	376.369	301.657	80,15	144,23	282.095	74,95	93,52
3. Chi SN nghiên cứu khoa học	172.260	164.461	95,47	150,14	152.879	88,75	92,96
4. Chi SN giáo dục và đào tạo	1.359.995	1.655.822	121,75	115,72	2.003.741	147,33	121,01
TD: - Sự nghiệp Giáo dục	1.082.051	1.360.503	125,73	117,19	1.631.269	150,76	119,90
- Sự nghiệp Đào tạo	277.944	295.319	106,25	109,39	372.472	134,01	126,13
5. Chi sự nghiệp y tế	824.942	969.934	117,58	137,23	1.099.782	133,32	113,39
6. SN Văn hóa thông tin	105.026	120.442	114,68	65,58	125.193	119,20	103,94
TD: 6.1. Chi SN Văn hóa thông tin	105.026	14.100			125.193	119,20	887,89
6.2. Chi Lễ kỷ niệm 30 năm					88.996		
7. SN Truyền thanh	14.000	14.000	100,00	83,24	17.000	121,43	121,43
8. SN Thể dục thể thao	87.017	91.394	105,03	98,55	88.996	102,27	97,38
9. Chi đảm bảo xã hội	374.255	396.993	106,08	116,95	397.539	106,22	100,14
10. Chi quản lý hành chính	766.527	941.341	122,81	103,57	1.177.779	153,65	125,12
- Chi Quản lý Nhà nước	464.220	613.831	132,23	101,78	813.673	175,28	132,56
- Chi BS hoạt động của Đảng	150.656	165.693	109,98	127,43	174.230	115,65	105,15
- Chi hoạt động Đoàn thể	151.651	161.817	106,70	92,04	189.876	125,21	117,34
11. Chi khác	577.565	586.857	101,61	97,25	613.880	106,29	104,60
- An ninh quốc phòng	186.045	191.082	102,71	91,14	198.659	106,78	103,97
- Chi khác	391.520	395.775	101,09	100,51	415.221	106,05	104,91
12. Nguồn tăng thu NSQH chưa phân bổ	188.609						
<b>III. Chi tạo nguồn TH CC tiền lương</b>	<b>588.614</b>				<b>300.000</b>		
<b>IV. Chi BS Quỹ Dự trữ tài chính</b>	<b>62.410</b>				<b>65.000</b>		
<b>V. Dự bị phí</b>	<b>692.990</b>				<b>620.000</b>		
<b>B. Chi từ nguồn BS có mục tiêu của NSTW</b>	<b>675.800</b>	<b>300.000</b>			<b>795.000</b>		<b>265,00</b>
<b>C. Tạm ứng</b>							
<b>D. Ghi thu ghi chi</b>							

(\*) Trong chi cân đối ngân sách có ghi thu ghi chi ĐTPT từ nguồn thu HĐ XSKT là 455 tỷ và ghi chi duy tu thoát nước từ nguồn phí bảo vệ môi trường đối với nước thải là 190 tỷ đồng.

**Chi cân đối ngân sách theo Bộ Tài chính là 14.054,531 tỷ đồng.**

**ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2007**

Đối tượng	Định mức chi		Ghi chú
	Năm 2006	Năm 2007	
<b>1. Sự nghiệp Giáo dục:</b>	22,65% tổng chi TX	24,43% tổng chi TX	<b>Hệ số vùng</b> Nội thành: 1,0 Quận ven và ngoại thành: 1,1 Huyện Nhà Bè: 1,2 Huyện Cần giờ: 1,3
- Nhà trẻ	1.725.000 đ/HS/năm	2.830.000 đ/HS/năm	
- Mẫu giáo	853.000 đ/HS/năm	1.399.000 đ/HS/năm	
- Tiểu học	691.000 đ/HS/năm	1.259.000 đ/HS/năm	
- Trung học cơ sở	750.000 đ/HS/năm	1.340.000 đ/HS/năm	
- Trung học phổ thông	1.173.000 đ/HS/năm	1.534.000 đ/HS/năm	
- TT Giáo dục thường xuyên			
+ Định mức/biên chế	22 triệu đ/người/năm	22 triệu đ/người/năm	
+ KP hoạt động của TT	100 triệu đ/trung tâm/năm	100 triệu đ/trung tâm/năm	
+ Định mức/HS/năm			
* Xóa mù	200.000 đ/HS/năm	300.000 đ/HS/năm	
* Phổ cập tiểu học	200.000 đ/HS/năm	300.000 đ/HS/năm	
* Phổ cập THCS	300.000 đ/HS/năm	450.000 đ/HS/năm	
* Phổ cập THPT	400.000 đ/HS/năm	600.000 đ/HS/năm	
- TT GD hướng nghiệp - DN			
+ Định mức/biên chế	22 triệu đồng/người/năm	25 triệu đồng/người/năm	
+ KP hoạt động của TT	200 triệu đ/trung tâm/năm	200 triệu đ/trung tâm/năm	
- Tr. Bồi dưỡng Giáo dục	22 triệu đồng/BC/năm	25 triệu đồng/BC/năm	
- Trường Khuyết tật	24 triệu đồng/BC/năm	31 triệu đồng/BC/năm	
<b>2. Sự nghiệp Y tế:</b>			
Chi chữa bệnh:			
- Bệnh viện thành phố	36,789 trđ/1gb/năm	42,500 triệu/1gb/năm	
- Bệnh viện quận - huyện	23,7 triệu/1gb/năm	33,400 triệu/1gb/năm	
Chi phòng bệnh			
- Thành phố	Duyệt DT cụ thể theo CT	Duyệt DT cụ thể theo CT	
- Quận - huyện	13.600 đ/người dân/năm	19.120 đ/người dân/năm	
<b>3. Quản lý hành chính:</b>			
- Thành phố			
+ Định mức khoán	38 triệu đồng/BC/năm	44 triệu đồng/BC/năm	
+ Ngoài khoán	Xét cụ thể, bình quân 200tr đồng/năm	Xét cụ thể, bình quân 200tr đồng/năm	
- Quận - huyện			
+ Định mức khoán	38 triệu đồng/BC/năm	44 triệu đồng/BC/năm	
- Phường - xã:	CB chuyên trách và không CT: 21,5 triệu đồng/ng/năm	CB ch trách 33,5Trđ/người/năm CB không CT: 23 triệu đồng/ng/năm	
<b>4. Khối Đảng</b>			
- Các Ban Thành ủy	46,019 Tr.đg/người/năm	60,5 Tr.đg/người/năm	
- Các Đảng ủy trực thuộc TU	33,193 Tr.đg/người/năm	43 Tr.đg/người/năm	
- Quận - Huyện ủy	36,134 Tr.đg/người/năm	48,3 Tr.đg/người/năm	
<b>5. Sự nghiệp Xã hội:</b>			
- Đối tượng chính sách			Theo chế độ quy định
- Trại viên Trại Xã hội	5,9→6,1 triệu/1ng/năm	7,095→7,602 triệu/1ng/năm	

Thành phố Hồ Chí Minh

Phụ lục 05

**DỰ TOÁN CHI TỪ NGÂN SÁCH NĂM 2007**

(Đơn vị do Thành phố quản lý)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2006	Ước thực hiện 2006	Dự toán 2007	Ghi chú
1	<b>Ủy ban nhân dân thành phố</b>	<b>19.950</b>	<b>23.105</b>	<b>23.390</b>	
	- Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội	650	680	842	
	- Văn phòng Thường trực HĐND	1.500	1.780	1.900	
	- Văn phòng tiếp công dân	900	1.310	1.948	
	- Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố	16.900	19.335	18.700	
	+ Văn phòng Ủy ban	16.000	18.435	18.000	
	+ Ban Chỉ đạo Cải cách hành chính	300	300	300	
	+ Ban Chỉ đạo QHDB - TĐC	200	200		
	+ Ban Chỉ đạo NNNT	400	400	400	
2	<b>Trung tâm Công báo</b>	<b>0</b>	<b>412</b>	<b>352</b>	
3	<b>Trung tâm Lưu trữ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>340</b>	
4	<b>Sở Kế hoạch - Đầu tư</b>	<b>12.271</b>	<b>14.402</b>	<b>11.791</b>	
	- Văn phòng Sở Kế hoạch - Đầu tư	6.271	8.402	7.791	
	- Kinh phí Xúc tiến đầu tư	6.000	6.000	4.000	
5	<b>Sở Tài chính thành phố</b>	<b>11.492</b>	<b>17.240</b>	<b>18.902</b>	
	- KP hoạt động cho Ban Chỉ đạo 80	550	1.113	570	
	- HĐ Đấu giá quyền sử dụng đất	2.700	2.700	2.700	
	- Bộ phận chuyên trách thẩm định giá nhà xưởng	750	750	750	
	- Tổ chuyên trách liên ngành thông báo & kiểm soát giá vật liệu xây dựng	450	450	450	
	- Tổ công tác liên ngành kiểm tra chấn chỉnh các sai phạm trong giữ xe 2 bánh trên địa bàn TP	0	35		
	- Văn phòng Sở Tài chính	7.042	10.239	11.632	
	- Hội đồng đền bù và giải phóng mặt bằng	0	1.000	1.500	
	- Ban Chỉ đạo xây dựng bảng giá đất	0	340	600	
	- Tổ công tác liên ngành thẩm định giá bán quỹ nhà đất	0	613	700	
6	<b>Trung tâm Thẩm định giá và đấu giá tài sản</b>	<b>1.500</b>	<b>1.510</b>	<b>1.000</b>	
7	<b>Chi cục Tài chính doanh nghiệp</b>	<b>2.080</b>	<b>2.976</b>	<b>2.954</b>	
8	<b>Sở Khoa học - Công nghệ</b>	<b>80.421</b>	<b>90.031</b>	<b>80.913</b>	
	- Trung tâm Dịch vụ phân tích thí nghiệm	2.110	2.110	2.110	
	- Nghiên cứu khoa học	68.100	76.150	67.293	
	- Trung tâm Thông tin khoa học công nghệ	3.000	3.000	3.000	
	- Chi cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng	1.783	1.783	1.783	
	- Văn phòng Sở Khoa học - Công nghệ	3.238	3.798	4.737	
	- Trung tâm Tiết kiệm Năng lượng	0	1.000	440	
	- Trung tâm thiết kế chế tạo thiết bị mới (NEPTECH)	1.100	1.100	440	
	- Trung tâm Ứng dụng hệ thống thông tin địa lý	1.090	1.090	1.060	
	- Tạp chí Khám phá			50	

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2006	Ước thực hiện 2006	Dự toán 2007	Ghi chú
9	<b>Sở Bưu chính, Viễn thông</b>	<b>79.876</b>	<b>57.091</b>	<b>54.708</b>	
	- Sự nghiệp bưu chính viễn thông (KP CNTT)	75.000	50.626	50.000	
	- Trung tâm Đào tạo Công nghệ thông tin thành phố	2.000	2.000	0	
	- Văn phòng Sở Bưu chính, Viễn thông	2.630	4.213	4.302	
	- Ban Quản lý các dự án công nghệ thông tin	246	252	406	
10	<b>Trung tâm Tin học thành phố</b>	<b>11.772</b>	<b>11.877</b>	<b>13.806</b>	
	- Trung tâm Tin học	672		946	
	- Kinh phí HCM City web	10.500		12.260	
	- Kinh phí hoạt động Ban điều hành 112	600		600	
11	<b>Viện Kinh tế</b>	<b>5.320</b>	<b>9.339</b>	<b>6.340</b>	
12	<b>Viện Nghiên cứu xã hội</b>	<b>1.725</b>	<b>2.279</b>	<b>3.440</b>	
13	<b>Ban Đổi mới quản lý doanh nghiệp</b>	<b>1.260</b>	<b>1.260</b>	<b>1.220</b>	
14	<b>Sở Lao động - Thương binh và Xã hội</b>	<b>181.406</b>	<b>194.574</b>	<b>201.910</b>	
	- Hoạt động xã hội khác	138.700	146.667	149.115	
	- Bệnh viện Bình Triệu	2.500	2.500	3.490	
	- Hoạt động chính sách người có công	6.000	6.000	6.660	
	- Văn phòng Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	6.106	8.308	8.594	
	- Liên kết đào tạo công nhân kỹ thuật lành nghề	1.500	1.500	1.500	
	- Trường Công nhân kỹ thuật TP	2.700	6.322	7.660	
	- Trung tâm Giáo dục thường xuyên Gia Định	3.000	3.000	3.171	
	- Ban Chỉ đạo Xóa đói giảm nghèo và việc làm	820	1.260	1.640	
	- Trung tâm Dịch vụ và giới thiệu việc làm	80	80	80	
	- CTMT dự án nâng cao năng lực dạy nghề		1.000		
	- Dự phòng chi sự nghiệp xã hội	20.000	17.937	20.000	
15	<b>Lực lượng Thanh niên xung phong</b>	<b>112.543</b>	<b>132.520</b>	<b>125.117</b>	
	- Trường Giáo dục dạy nghề và giải quyết việc làm và Tổng đội 1 - thuộc Lực lượng TN xung phong	105.600	111.452	92.569	
	- Trung tâm Giáo dục thường xuyên TN xung phong	3.500	3.500	3.315	
	- Văn phòng Lực lượng Thanh niên xung phong	3.443	5.108	5.181	
	- Ban QL Cụm công nghiệp dân cư Nhị Xuân	0	6.200	8.352	
	- Duy tu công viên dạ cầu Sài gòn	0	1.710	1.700	
	- Ban quản lý Đội trật tự du lịch		4.550	4.000	
	- Dự phòng			10.000	
16	<b>Sở Xây dựng</b>	<b>116.430</b>	<b>23.230</b>	<b>17.748</b>	
	- Trường Trung học Xây dựng	1.577	2.857	2.700	
	- Văn phòng Sở Xây dựng	6.899	8.968	8.052	
	- Tạp chí Sài Gòn Đầu tư và Xây dựng	70	70	70	
	- Tiền nhà đất trung mua (TH NQ 755/NQ-UBTVQH)	100.000	0	0	
	- Kinh phí sự nghiệp	7.300	5.480	3.500	
	- Trung tâm Thông tin và dịch vụ xây dựng	584	5.855	3.426	
17	<b>Thanh tra xây dựng</b>	<b>0</b>	<b>3.221</b>	<b>3.130</b>	
18	<b>Sở Quy hoạch - Kiến trúc</b>	<b>3.846</b>	<b>10.074</b>	<b>7.541</b>	

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2006	Ước thực hiện 2006	Dự toán 2007	Ghi chú
	- Văn phòng Sở Quy hoạch - Kiến trúc	3.846	6.879	6.221	
	- Trung tâm Thông tin quy hoạch		1.295	660	
	- Trung tâm Nghiên cứu kiến trúc		1.900	660	
19	<b>Sở Giao thông - Công chính</b>	<b>929.482</b>	<b>979.927</b>	<b>1.233.900</b>	
	- Khu đường sông	8.829	8.829	8.419	
	- Thảo cầm viên	12.061	17.314	16.614	
	- Dịch vụ bảo quản, duy tu công viên cây xanh	48.000	55.500	60.000	
	- Thanh tra Sở Giao thông - Công chính	5.252	5.606	7.958	
	- Trung tâm Quản lý điều hành VT hành khách CC	9.222	9.222	9.000	
	- Ban Quản lý các bến xe vận tải hành khách	0	435	2.982	
	- Cảng vụ đường thủy nội địa	0	3.869	3.923	
	- Trường Trung học Giao thông công chính	2.813	3.062	2.813	
	- Trợ giá vé xe buýt	500.000	500.000	600.000	
	- Văn phòng Sở Giao thông - Công chính	5.300	6.860	7.776	
	- Khu Quản lý Giao thông đô thị số 1	6.625	6.625	4.000	
	- Khu Quản lý Giao thông đô thị số 2	1.380	2.739	1.385	
	- Khu Quản lý Giao thông đô thị số 3	0	2.485	1.350	
	- Khu Quản lý Giao thông đô thị số 4	0	1.381	1.680	
	- Công ty Chiếu sáng công cộng	60.000	53.000	53.000	
	- Khối Sự nghiệp duy tu giao thông	270.000	303.000	453.000	Chi từ phí bảo vệ môi trường, từ phí nước thải 190 tỷ
20	<b>Sở Tài nguyên và Môi trường</b>	<b>439.361</b>	<b>634.115</b>	<b>701.382</b>	
	Trong đó: - Sở Tài nguyên và Môi trường	6.814	8.823	9.116	
	- Kinh phí sự nghiệp của Sở TN-MT	80.575	80.575	96.000	
	- Dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý rác	330.000	520.000	575.000	
	- Trung tâm Phát triển quỹ đất	7.995	8.126	6.476	
	- TT Thông tin TNMT và đăng ký nhà đất	5.657	8.237	5.968	
	- Chi cục Bảo vệ môi trường	8.320	8.354	8.822	
21	<b>Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</b>	<b>44.842</b>	<b>76.462</b>	<b>52.338</b>	
	- Chi cục QL chất lượng và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản	1.811	1.851	1.923	
	- Chi cục Kiểm lâm	3.596	5.631	4.800	
	- TT Nghiên cứu Khoa học và khuyến nông	8.048	8.392	8.029	
	- Chi cục Bảo vệ thực vật	5.084	9.429	6.187	
	- Chi cục Phát triển lâm nghiệp	3.144	3.956	4.013	
	- Chi cục Thủy lợi và phòng chống lụt bão	1.014	1.014	1.471	
	- Trợ giá bù giống gốc	3.800	3.471	3.471	
	- Cty Qly khai thác DVTL TP HCM (Bù hực thu TLP)	4.140	3.993	3.993	
	- Chi cục Thú y	0	19.035		
	- Chi cục Phát triển nông thôn	1.400	2.146	1.762	
	- TT Qly & Kiểm định giống cây trồng vật nuôi	1.505	2.530	1.885	
	- Trường Trung học Kỹ thuật nông nghiệp	2.874	3.037	3.393	
	- Ban Quản lý Trung tâm thủy sản thành phố	447	459	500	
	- Văn phòng Sở Nông nghiệp và PT nông thôn	3.079	5.089	4.850	

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2006	Ước thực hiện 2006	Dự toán 2007	Ghi chú
	- TT Công nghệ sinh học	3.300	4.829	4.361	
	- TT Tư vấn & hỗ trợ chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp	1.600	1.600	1.700	
22	<b>Sở Thương mại</b>	<b>11.287</b>	<b>12.485</b>	<b>10.428</b>	
	- Văn phòng Sở Thương mại	2.907	4.505	4.428	
	- Kinh phí Xúc tiến thương mại - đầu tư	8.000	7.600	6.000	
	- Trợ giá bù giống gốc	380	380	0	
23	<b>Chi cục Quản lý thị trường thành phố</b>	<b>10.891</b>	<b>13.759</b>	<b>25.297</b>	
24	<b>Đài Tiếng nói nhân dân</b>	<b>12.000</b>	<b>12.000</b>	<b>14.000</b>	
25	<b>Sở Văn hóa và Thông tin</b>	<b>64.593</b>	<b>76.300</b>	<b>86.206</b>	
	- Sự nghiệp nghệ thuật	19.180	20.355	24.960	
	- Trung tâm Thông tin triển lãm	4.454	5.039	4.524	
	- Hoạt động văn hóa khác	12.445	16.553	17.361	
	- Bảo tàng bảo tồn	14.920	19.034	22.186	
	- Trợ giá văn hóa phẩm	500	500	500	
	- Thư viện Khoa học tổng hợp	4.825	5.287	6.267	
	- Trường Cao đẳng Văn hóa nghệ thuật	3.216	3.216	3.740	
	- Văn phòng Sở Văn hóa và Thông tin	5.053	6.316	6.668	
26	<b>Công ty xuất nhập khẩu phát hành sách TP</b>			<b>400</b>	
27	<b>Tuần báo Văn nghệ</b>		<b>400</b>	<b>600</b>	
28	<b>Sở Giáo dục và Đào tạo</b>	<b>313.828</b>	<b>363.438</b>	<b>477.746</b>	
	- SN Giáo dục	164.587	211.650	303.407	
	- SN Đào tạo	95.563	101.059	166.991	
	- Dự phòng chi SN Giáo dục (đào tạo)	48.522	44.227		
	- Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo	5.156	6.502	7.348	
29	<b>Sở Tư pháp</b>	<b>5.592</b>	<b>14.591</b>	<b>10.112</b>	
	- Phòng Công chứng 1	400	1.710	990	
	- Phòng Công chứng 2	400	1.444	836	
	- Phòng Công chứng 3	442	912	600	
	- Phòng Công chứng 4	380	1.140	750	
	- Phòng Công chứng 5	350	1.492	850	
	- Phòng Công chứng 6	0	1.975	625	
	- Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước	450	450	500	
	- Văn phòng Sở Tư pháp	3.170	5.468	4.961	
30	<b>Sở Y tế</b>	<b>644.823</b>	<b>737.974</b>	<b>850.814</b>	
	- Sự nghiệp Y tế	487.304	575.989	677.205	
	- Sự nghiệp Y tế (phân bổ cho quận huyện)	29.978	29.978	33.811	
	- Quỹ Khám chữa bệnh cho người nghèo	14.000	16.259	22.000	
	- Trung tâm Đào tạo và bồi dưỡng cán bộ y tế	8.920	10.340	12.210	
	- Văn phòng Sở Y tế	4.621	5.408	5.588	
	- Quỹ khám chữa bệnh trẻ em dưới 6 tuổi	100.000	100.000	100.000	
31	<b>Ủy ban Dân số - Gia đình và Trẻ em</b>	<b>16.976</b>	<b>18.601</b>	<b>7.341</b>	
	- Ủy ban Dân số - Gia đình và Trẻ em	1.740	2.228	2.332	
	- Kinh phí chương trình mục tiêu	15.236	16.131	4.745	
	- Kinh phí in thẻ khám chữa bệnh trẻ em dưới 6 tuổi	0	242	264	

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2006	Ước thực hiện 2006	Dự toán 2007	Ghi chú
32	<b>Sở Công nghiệp</b>	<b>8.106</b>	<b>10.401</b>	<b>9.887</b>	
	- Trường Trung học Công nghiệp	4.586	5.439	5.219	
	- Văn phòng Sở Công nghiệp	3.060	4.442	4.048	
	- TT Tư vấn & Hỗ trợ DN công nghiệp TP	460	520	620	
33	<b>Thanh tra thành phố</b>	<b>4.762</b>	<b>7.959</b>	<b>7.112</b>	
34	<b>Ủy ban về người Việt Nam ở nước ngoài</b>	<b>1.613</b>	<b>1.921</b>	<b>1.720</b>	
35	<b>Sở Du lịch</b>	<b>12.044</b>	<b>8.579</b>	<b>9.968</b>	
	- Văn phòng Sở Du lịch	2.104	2.758	2.968	
	- Kinh phí xúc tiến du lịch	9.940	5.821	7.000	
36	<b>Sở Thể dục - Thể thao</b>	<b>102.779</b>	<b>105.397</b>	<b>100.635</b>	
	- Sự nghiệp Thể dục thể thao	62.783	64.783	55.000	
	- Câu lạc bộ Bơi lội Phú Thọ	0		0	
	- Trường Nghiệp vụ Thể dục thể thao	28.920	28.920	31.215	
	- Trường Năng khiếu TDTT	719	719	800	
	- Văn phòng Sở Thể dục - Thể thao	2.522	3.140	3.620	
	- CT đào tạo nguồn nhân lực	7.835	7.835	10.000	
37	<b>Sở Nội vụ</b>	<b>5.497</b>	<b>8.446</b>	<b>9.540</b>	
	- Sở Nội vụ	2.297	4.746	6.340	
	- Đào tạo	3.200	3.700	3.200	
38	<b>Hội đồng Thi đua khen thưởng</b>	<b>6.719</b>	<b>9.361</b>	<b>15.924</b>	
	Trong đó: K. phí khen thưởng: 15,000 triệu				
39	<b>Trường Cán bộ thành phố</b>	<b>3.839</b>	<b>4.394</b>	<b>4.200</b>	
40	<b>Liên minh các Hợp tác xã</b>	<b>1.137</b>	<b>1.965</b>	<b>1.338</b>	
41	<b>Hội Liên hiệp Phụ nữ</b>	<b>3.204</b>	<b>3.464</b>	<b>2.820</b>	
42	<b>Thành đoàn</b>	<b>12.510</b>	<b>13.293</b>	<b>15.228</b>	
	- Trường đoàn Lý Tự Trọng	900	971	1.700	
	- Trường Bổ túc Văn hóa Thành đoàn	550	560	550	
	- Nhà Văn hóa Thanh niên	1.260	1.260	1.260	
	- Nhà Thiếu nhi thành phố	1.600	1.860	2.196	
	- Hãng Phim Trẻ	760	760	500	
	- Trung tâm Dịch vụ việc làm Thanh niên	220	280	320	
	- Nhà Văn hóa sinh viên	650	697	750	
	- TT sinh hoạt dã ngoại thanh thiếu niên TP	200	280	422	
	- Văn phòng Thành đoàn	6.000	6.247	7.120	
	- Ký túc xá sinh viên Lào	370	378	410	
43	<b>Ban Tài chính - Quản trị Thành ủy</b>	<b>165.453</b>	<b>179.249</b>	<b>188.678</b>	
	TĐ: - Kinh phí đào tạo	25.000	25.000	25.000	
	- Đào tạo 300 Tiến sĩ - Thạc sĩ trẻ	40.000	40.000	40.000	
	- Kinh phí hoạt động	100.453	114.249	123.678	
44	<b>Hội Nông dân</b>	<b>3.310</b>	<b>3.597</b>	<b>2.542</b>	
	TĐ: - Hội nông dân	2.810	3.097	2.014	
	- Trung tâm Hỗ trợ nông dân	500	500	528	
45	<b>Hội Cựu chiến binh</b>	<b>1.322</b>	<b>1.371</b>	<b>1.510</b>	
46	<b>Ủy ban Mặt trận Tổ quốc</b>	<b>5.073</b>	<b>6.822</b>	<b>6.664</b>	
47	<b>Ban QL Khu đô thị mới Nam thành phố</b>	<b>3.605</b>	<b>4.107</b>	<b>3.420</b>	
	- Ban QL Khu đô thị mới Nam thành phố	3.605	4.107	3.020	

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2006	Ước thực hiện 2006	Dự toán 2007	Ghi chú
	- Kinh phí xúc tiến	0		400	
48	<b>Ban Quản lý dự án Khu công nghệ cao</b>	<b>3.642</b>	<b>4.212</b>	<b>6.963</b>	
	- Ban Quản lý dự án Khu công nghệ cao	3.642		3.960	
	- Trung tâm đào tạo	0		656	
	- Trung tâm Nghiên cứu triển khai	0		1.947	
	- Kinh phí xúc tiến	0		400	
49	<b>Ban Quản lý ĐT và XD Khu đô thị mới Thủ Thiêm</b>	<b>1.500</b>	<b>2.084</b>	<b>2.424</b>	
	- Ban Quản lý ĐTXD Khu đô thị mới Thủ Thiêm	1.500		2.024	
	- Kinh phí xúc tiến	0		400	
50	<b>Ban Quản lý Khu đô thị Tây Bắc</b>	<b>1.285</b>	<b>2.045</b>	<b>1.970</b>	
	- Ban Quản lý Khu đô thị Tây Bắc	1.285		1.570	
	- Kinh phí xúc tiến	0		400	
51	<b>Trung tâm Xúc tiến thương mại và đầu tư</b>	<b>29.306</b>	<b>29.967</b>	<b>32.740</b>	
	- Văn phòng Trung tâm	2.306	2.967	2.240	
	- Kinh phí xúc tiến thương mại, đầu tư	27.000	27.000	30.500	
52	<b>Ban QL nông nghiệp Khu công nghệ cao</b>	<b>781</b>	<b>1.742</b>	<b>2.580</b>	
	- Ban Quản lý nông nghiệp Khu công nghệ cao	781		1.100	
	- Kinh phí xúc tiến	0		400	
	- Trung tâm Nghiên cứu & phát triển nông nghiệp công nghệ cao	0		1.080	
53	<b>Ban chuẩn bị đầu tư các dự án trọng điểm</b>	<b>170</b>	<b>170</b>	<b>170</b>	
54	<b>BCĐ T/hiện DA nhà máy xử lý nước Thủ Đức</b>	<b>130</b>	<b>130</b>	<b>130</b>	
55	<b>Công an thành phố</b>	<b>44.035</b>	<b>44.875</b>	<b>42.590</b>	
56	<b>Trung tâm Điều khiển tín hiệu giao thông</b>	<b>1.600</b>	<b>1.600</b>	<b>500</b>	
57	<b>Sở Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy</b>			<b>3.700</b>	
58	<b>Bộ Chỉ huy Quân sự thành phố</b>	<b>19.500</b>	<b>27.299</b>	<b>25.000</b>	
59	<b>Trường Thiếu sinh quân</b>	<b>3.602</b>	<b>4.350</b>	<b>4.550</b>	
60	<b>Liên hiệp các Tổ chức Hữu nghị thành phố</b>	<b>2.148</b>	<b>2.174</b>	<b>2.232</b>	
61	<b>Các Hội</b>	<b>12.066</b>	<b>15.045</b>	<b>12.320</b>	
62	<b>Kinh phí hỗ trợ</b>	<b>6.500</b>	<b>7.910</b>	<b>8.884</b>	
63	<b>Chương trình mục tiêu Quốc gia phân bổ cho khối quận - huyện</b>			<b>2.530</b>	
	- <i>Tăng cường thiết bị dạy nghề</i>			<b>1.600</b>	
	+ Trung tâm Dạy nghề quận 4			200	
	+ Trung tâm Dạy nghề quận 9			700	
	+ Trung tâm Dạy nghề huyện Nhà Bè			700	
	- <i>Hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động nông thôn</i>			<b>930</b>	
	+ Quận 9			140	
	+ Quận 12			140	
	+ Huyện Củ Chi			180	
	+ Huyện Hóc Môn			120	
	+ Huyện Bình Chánh			100	
	+ Huyện Nhà Bè			180	
	+ Huyện Cần Giờ			70	



Phụ lục 06

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH KHỐI QUẬN HUYỆN NĂM 2007***Dvt: Triệu đồng*

QUẬN HUYỆN	TỔNG DỰ TOÁN CHI NSQH (*)	Trong đó		Số bổ sung cân đối NSQH từ NSTP
		Chi SN Giáo dục	Chi SN Y tế	
<b>Tổng số</b>	<b>3.482.032</b>	<b>1.334.862</b>	<b>258.267</b>	<b>1.331.166</b>
Quận 1	173.617	63.826	7.466	0
Quận 2	91.776	28.628	6.491	49.270
Quận 3	142.985	60.496	7.010	0
Quận 4	110.026	33.962	9.110	75.369
Quận 5	152.901	62.879	7.343	2.810
Quận 6	143.443	55.791	10.334	26.823
Quận 7	102.509	35.624	8.419	28.892
Quận 8	159.051	60.592	11.733	102.009
Quận 9	127.183	48.712	8.077	89.158
Quận 10	135.048	49.158	7.618	291
Quận 11	135.219	54.630	7.205	42.956
Quận 12	125.826	59.221	9.474	53.740
Quận Phú Nhuận	113.350	34.670	7.608	8.350
Quận Gò Vấp	191.168	85.434	13.649	74.074
Quận Bình Thạnh	200.784	74.876	10.882	39.555
Quận Tân Bình	204.320	84.482	12.601	0
Quận Tân Phú	154.077	64.449	9.810	35.395
Quận Bình Tân	118.362	39.865	9.988	24.329
Quận Thủ Đức	138.014	62.197	10.219	69.734
Huyện Củ Chi	230.037	87.684	32.702	194.836
Huyện Hóc Môn	151.618	68.236	17.481	106.663
Huyện Bình Chánh	163.256	59.474	18.554	115.239
Huyện Nhà Bè	84.137	29.891	5.558	65.967
Huyện Cần Giờ	133.325	30.085	8.935	125.706

(\*) Trong đó chưa tính:

- Dự phòng kinh phí giường bệnh dự phòng và mua sắm TTB y tế khối QH: 33.811 triệu đồng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 64/2006/NQ-HĐND

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 12 năm 2006*

## **NGHỊ QUYẾT**

**Về nâng mức phụ cấp đối với cán bộ, viên chức công tác  
tại Trạm Y tế phường - xã, thị trấn**

### **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH KHÓA VII, KỲ HỌP THỨ 9**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xem xét Tờ trình số 8474/TTr-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2006 của Ủy ban nhân dân thành phố trình tại kỳ họp về việc đề nghị thông qua Tờ trình về nâng mức phụ cấp đối với cán bộ, viên chức công tác ở các Trạm Y tế phường, xã và thị trấn; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội; ý kiến của các đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố,

### **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Cơ bản nhất trí thông qua Tờ trình về nâng mức phụ cấp đối với cán bộ, viên chức công tác ở các Trạm Y tế phường - xã, thị trấn và bổ sung thêm 2 chức danh được hưởng phụ cấp như Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội như sau:

1. Bác sĩ, Cử nhân Điều dưỡng, Cử nhân Y tế cộng đồng:

Mức phụ cấp: Xã, thị trấn: 800.000 đ/người/tháng;

Phường: 600.000 đ/người/tháng.

2. Y sĩ, Điều dưỡng, Nữ hộ sinh, Kỹ thuật viên trung cấp:

Mức phụ cấp: Xã, thị trấn: 400.000 đ/người/tháng;

Phường: 300.000 đ/người/tháng.

3. Y tá, nhân viên khác:

Mức phụ cấp: Xã, thị trấn: 300.000 đ/người/tháng;

Phường: 200.000 đ/người/tháng.

Đối tượng phụ cấp: Cán bộ, viên chức công tác ở các Trạm Y tế phường - xã, thị trấn trong biên chế và hợp đồng trong chỉ tiêu theo quy định.

**Thời gian thực hiện: áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2007.**

**Điều 2.** Ủy ban nhân dân thành phố căn cứ nội dung Tờ trình và bổ sung của Hội đồng nhân dân thành phố triển khai và tổ chức thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh khóa VII, kỳ họp thứ 9 thông qua./.

**CHỦ TỊCH**

**Phạm Phương Thảo**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 65/2006/NQ-HĐND

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 12 năm 2006*

## **NGHỊ QUYẾT**

**Về giám sát việc chấn chỉnh và nâng cao chất lượng,  
hiệu quả công tác giáo dục và đào tạo  
trên địa bàn thành phố**

### **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH KHÓA VII, KỲ HỌP THỨ 9**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Sau khi xem xét Quyết định số 172 /2006/QĐ-UBND, ngày 30 tháng 11 năm 2006 của Ủy ban nhân dân thành phố về ban hành Chương trình hành động chấn chỉnh và nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác giáo dục - đào tạo trên địa bàn thành phố, các ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố,

### **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Nhất trí với Quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố về việc ban hành Chương trình hành động chấn chỉnh và nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác giáo dục - đào tạo trên địa bàn thành phố từ nay đến năm 2010. Tập trung các nội dung sau:

- Tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện ở các ngành học, bậc học;
- Xây dựng đội ngũ nhà giáo đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu; không ngừng nâng cao phẩm chất và năng lực của cán bộ quản lý và giáo viên;
- Hoàn thành quy hoạch mạng lưới trường học tại các địa phương và quận - huyện, đảm bảo điều kiện học tập của học sinh và nâng cao chất lượng đào tạo.
- Đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục và xây dựng xã hội học tập;
- Tiếp tục nâng cao vai trò của hệ thống chính trị, tổ chức xã hội chăm lo cho sự nghiệp giáo dục.

**Điều 2.** Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức thực hiện và báo cáo cho Hội đồng nhân dân thành phố tại các kỳ họp.

**Điều 3.** Giao Thường trực, các Ban và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh khóa VII, kỳ họp thứ 9 thông qua./.

**CHỦ TỊCH**

**Phạm Phương Thảo**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 66/2006/NQ-HĐND

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 12 năm 2006*

## **NGHỊ QUYẾT**

### **Về bổ sung Quỹ đặt, đổi tên đường của thành phố**

#### **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH KHÓA VII, KỲ HỌP THỨ 9**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét Tờ trình số 8407/TTr-UBND, ngày 10 tháng 11 năm 2006 của Ủy ban nhân dân thành phố trình tại kỳ họp về việc thông qua danh sách bổ sung Quỹ đặt, đổi tên đường của thành phố; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội; ý kiến các vị đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố,

### **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua danh sách bổ sung Quỹ đặt, đổi tên đường của thành phố do Ủy ban nhân dân thành phố trình tại kỳ họp, gồm 190 tên nhân vật lịch sử và địa danh như sau:

- 53 Nhân vật lịch sử trước thế kỷ 20;
- 52 Nhân vật lịch sử từ đầu thế kỷ 20 đến nay;
- 84 Địa danh;
- 01 Nhân vật người nước ngoài.

**Điều 2.** Ủy ban nhân dân thành phố căn cứ vào danh sách đã được thông qua bổ sung vào Quỹ đặt, đổi tên đường thành phố và có kế hoạch tổ chức thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh khóa VII, kỳ họp thứ 9 thông qua./.

**CHỦ TỊCH**

**Phạm Phương Thảo**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 67/2006/NQ-HĐND

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 12 năm 2006*

## **NGHỊ QUYẾT**

**Về điều chỉnh thời gian, mức chi tập huấn và bổ sung một số  
chế độ cho Huấn luyện viên, Vận động viên  
Ngành Thể dục Thể thao**

### **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH KHÓA VII, KỲ HỌP LẦN THỨ 9**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét Tờ trình số 8871/TTr-UBND, ngày 28 tháng 11 năm 2006 của Ủy ban nhân dân thành phố trình tại kỳ họp về việc đề nghị thông qua Tờ trình về điều chỉnh thời gian, mức chi tập huấn và bổ sung một số chế độ cho Huấn luyện viên, Vận động viên Ngành Thể dục Thể thao; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội và tổng hợp ý kiến của các vị đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố,

### **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua Tờ trình về điều chỉnh thời gian, mức chi tập huấn và bổ sung một số chế độ cho Huấn luyện viên, Vận động viên Ngành Thể dục Thể thao do Ủy ban nhân dân thành phố trình tại kỳ họp.

1.1. Điều chỉnh tăng thời gian tập huấn từ 3 tháng lên 6 tháng và điều chỉnh mức chi tập huấn từ 45.000 đồng/ngày/người lên 60.000 đồng/ngày/người trong 3 tháng cuối bằng mức chi thi đấu cho việc chuẩn bị thi đấu các giải toàn quốc và quốc tế.

1.2. Chấp thuận chế độ tiêu vặt cho Vận động viên Ngành Thể dục Thể thao khi đi tập huấn ở nước ngoài.

- Mức 5 USD/người/ngày (tương đương 1/3 mức chế độ tiêu vặt của cán bộ, công chức Nhà nước đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài), thời gian tập huấn không quá 30 ngày.

- Mức 3,5 USD/người/ngày (gần bằng 2/3 của mức 5 USD/người/ngày): thời gian tập huấn trên 30 ngày (tối đa không quá 180 ngày).

1.3. Chấp thuận có chế độ thực phẩm đặc biệt theo yêu cầu của một số bộ môn cử tạ, thể hình, các môn võ... cho Vận động viên giảm thể trọng để thi đấu phải dùng thêm thực phẩm dinh dưỡng trong giai đoạn trước thi đấu 3 tháng.

Thời gian thực hiện từ ngày 01 tháng 01 năm 2007.

**Điều 2.** Ủy ban nhân dân thành phố căn cứ vào Tờ trình đã được thông qua, có kế hoạch tổ chức, thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh khóa VII, kỳ họp thứ 9 thông qua./.

**CHỦ TỊCH**

**Phạm Phương Thảo**



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 68/2006/NQ-HĐND

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 12 năm 2006*

## **NGHỊ QUYẾT**

**Về trợ cấp đối với cán bộ, giáo viên, công nhân viên  
ngành Giáo dục công tác ở các xã, phường  
khó khăn trên địa bàn thành phố**

### **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH KHÓA VII, KỲ HỌP THỨ 9**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét Tờ trình số 8475/TTr-UBND, ngày 15 tháng 11 năm 2006 của Ủy ban nhân dân thành phố trình tại kỳ họp về việc đề nghị thông qua Tờ trình về trợ cấp đối với cán bộ, giáo viên, công nhân viên ngành Giáo dục công tác ở các xã, phường khó khăn trên địa bàn thành phố; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội và tổng hợp ý kiến của các vị đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố,

### **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua Tờ trình về trợ cấp đối với cán bộ, giáo viên, công nhân viên ngành Giáo dục công tác ở các xã, phường khó khăn trên địa bàn thành phố do Ủy ban nhân dân thành phố trình bày tại kỳ họp như sau:

Huyện Củ Chi: 13 xã (An Phú, An Nhơn Tây, Nhuận Đức, Phạm Văn Cội, Trung An, Phú Mỹ Hưng, Bình Mỹ, Hòa Phú, Trung Lập Thượng, Trung Lập Hạ, Tân Thạnh Đông, Phú Hòa Đông, Thái Mỹ).

Huyện Bình Chánh: 06 xã (Tân Nhựt, Bình Lợi, Lê Minh Xuân, Đa Phước, Qui Đức và Phạm Văn Hai).

Huyện Nhà Bè: 06 xã (Hiệp Phước, Phước Lộc, Long Thới, Nhơn Đức, Phước Kiển, Phú Xuân).

Huyện Hóc Môn: 04 xã (Đông Thạnh, Nhị Bình, Xuân Thới Sơn, Xuân Thới Thượng).

Huyện Cần Giuộc: 07 xã, thị trấn (Cần Thạnh, Bình Khánh, Long Hòa, Thạnh An, Lý Nhơn, An Thới Đông, Tam Thôn Hiệp).

Quận 9: 05 phường (Long Trường, Trường Thạnh, Phú Hữu, Long Phước, Long Bình) đang áp dụng cơ chế xã.

Mức trợ cấp: 500.000đ/tháng/1 người

Đối tượng trợ cấp: Cán bộ, giáo viên, công nhân viên ngành giáo dục trong biên chế và hợp đồng trong chỉ tiêu theo quy định.

**Thời gian thực hiện: áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2007.**

**Điều 2.** Ủy ban nhân dân thành phố căn cứ nội dung Tờ trình đã được thông qua, triển khai và tổ chức thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh khóa VII, kỳ họp thứ 9 thông qua./.

**CHỦ TỊCH**

**Phạm Phương Thảo**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 70/2006/NQ-HĐND

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 12 năm 2006*

## **NGHỊ QUYẾT**

**Về chương trình hoạt động giám sát  
của Hội đồng nhân dân thành phố năm 2007**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**KHÓA VII, KỲ HỌP THỨ 9**

*(Từ ngày 07 đến ngày 12 tháng 12 năm 2006)*

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét Tờ trình số 403/TTr-TTHĐND ngày 06 tháng 12 năm 2006 của Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố về dự kiến chương trình hoạt động giám sát của Hội đồng nhân dân năm 2007 và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố,

### **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Hội đồng nhân dân thành phố giám sát các nội dung sau đây tại các kỳ họp:

1. Kết quả thực hiện Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; Luật Phòng, chống tham nhũng (kỳ họp thường kỳ giữa năm);
2. Kết quả thực hiện cải cách hành chính (kỳ họp thường kỳ cuối năm).

**Điều 2.** Thường trực và các Ban của Hội đồng nhân dân thành phố tổ chức giám sát các nội dung sau và báo cáo kết quả với Hội đồng nhân dân thành phố:

1. Quản lý và sử dụng vốn ngân sách Nhà nước, vốn có tính chất ngân sách (vốn vay, vốn phát hành trái phiếu, vốn ODA);
2. Xử lý ô nhiễm môi trường;
3. Kết quả thực hiện Nghị quyết số 57/2006/NQ-HĐND ngày 26 tháng 9 năm 2006 của Hội đồng nhân dân thành phố về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và đào tạo,

giải quyết việc làm khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh;

4. Xử lý vi phạm hành chính;

5. Quản lý Nhà nước trong lĩnh vực văn hóa;

6. Kết quả thực hiện Nghị quyết về chương trình hoạt động nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo;

7. Quản lý Nhà nước trong lĩnh vực dịch vụ y tế;

8. Quản lý Nhà nước về vệ sinh an toàn thực phẩm.

**Điều 3.** Trên cơ sở chương trình giám sát của Hội đồng nhân dân thành phố và căn cứ vào nhiệm vụ quyền hạn theo quy định của pháp luật, giao Thường trực và các Ban của Hội đồng nhân dân thành phố chủ động xây dựng kế hoạch và tổ chức triển khai thực hiện chương trình giám sát.

**Điều 4.** Các cơ quan, tổ chức hữu quan có trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi để Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân thành phố và các đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tiến hành hoạt động giám sát; chuẩn bị báo cáo và cung cấp tài liệu cần thiết theo yêu cầu của Thường trực, các Ban và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố.

**Điều 5.** Tại kỳ họp giữa năm, Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố báo cáo sơ kết tình hình thực hiện và tại kỳ họp cuối năm báo cáo đánh giá thực hiện chương trình giám sát của Hội đồng nhân dân thành phố năm 2007.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh khóa VII, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 12 tháng 12 năm 2006./.

**CHỦ TỊCH**

**Phạm Phương Thảo**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 73/2006/NQ-HĐND

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 12 năm 2006*

## **NGHỊ QUYẾT**

**Về quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí chợ  
trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**KHÓA VII, KỲ HỌP THỨ 9**

*(Từ ngày 07 đến ngày 12 tháng 12 năm 2006)*

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét Tờ trình số 8872/TTr-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2006 của Ủy ban nhân dân thành phố về quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí chợ trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm tra số 388 /BCTT-KTNS ngày 01 tháng 12 năm 2006 của Ban Kinh tế và Ngân sách; ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố,

### **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua nội dung Tờ trình của Ủy ban nhân dân thành phố về quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí chợ trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh.

1. Đối với các chợ có cửa hàng, cửa hiệu buôn bán cố định thường xuyên tại chợ: Mức thu phí tối đa không quá 200.000 đ/m<sup>2</sup> tháng.

2. Đối với các chợ có người buôn bán không thường xuyên, không cố định tại chợ: Mức thu tối đa không quá 8.000 đ/m<sup>2</sup> người/ngày hoặc không quá 100.000 đ/xe hoặc lô hàng nhập chợ.

3. Đối với các chợ được đầu tư không dùng vốn ngân sách Nhà nước hoặc viện trợ không hoàn lại, có thể áp dụng mức thu cao hơn, nhưng tối đa không quá 2 lần mức thu quy định tại điểm 1 và 2 nêu trên.

Thời gian thực hiện: **từ ngày 01 tháng 3 năm 2007.**

**Điều 2.** Giao Ủy ban nhân dân thành phố:

1. Căn cứ đặc điểm tình hình cụ thể từng chợ, quyết định tạm thời về tỷ lệ % trích lại đơn vị thu phí để trang trải cho việc tổ chức thu phí (điểm C - Mục 2 - Điều IV của Thông tư số 97/2006/TT-BTC ngày 16 tháng 10 năm 2006 của Bộ Tài chính).

2. Căn cứ khung mức thu tối đa đã được Hội đồng nhân dân thành phố thông qua, Ủy ban nhân dân thành phố quy định mức thu cụ thể cho phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh của từng chợ.

- Riêng các chợ người kinh doanh đã mua quyền sử dụng sạp hoặc ký hợp đồng thuê dài hạn trả tiền thuê một lần chưa áp dụng quy định này.

- Ngoài việc thu phí chợ nêu trên, các chợ được giao thu các loại phí, lệ phí khác đều phải thực hiện đúng Pháp lệnh về phí, lệ phí ngày 28 tháng 8 năm 2001, Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002, Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ và Thông tư số 97/2006/TT-BTC ngày 16 tháng 10 năm 2006 của Bộ Tài chính.

**Điều 3.** Ủy ban nhân dân thành phố căn cứ nội dung đã được thông qua, có kế hoạch triển khai và tổ chức thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh khóa VII, kỳ họp thứ 9 thông qua./.

**CHỦ TỊCH**

**Phạm Phương Thảo**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 74/2006/NQ-HĐND

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 12 năm 2006*

## **NGHỊ QUYẾT**

**Về Bảng giá các loại đất trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh  
công bố ngày 01 tháng 01 năm 2007**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**KHÓA VII, KỲ HỌP THỨ 9**

*(Từ ngày 07 đến ngày 12 tháng 12 năm 2006)*

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét Tờ trình số 8905/TTr-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2006 của Ủy ban nhân dân thành phố về Bảng giá các loại đất trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh công bố ngày 01 tháng 01 năm 2007; Báo cáo thẩm tra số 388/BCTT-KTNS ngày 01 tháng 12 năm 2006 của Ban Kinh tế và Ngân sách; ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố,

### **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua Bảng giá các loại đất trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh công bố ngày 01 tháng 01 năm 2007 do Ủy ban nhân dân thành phố trình tại kỳ họp.

**Điều 2.** Ủy ban nhân dân thành phố có kế hoạch triển khai và tổ chức thực hiện.

**Điều 3.** Hội đồng nhân dân thành phố giao Thường trực, các Ban, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố phối hợp hoạt động giám sát, đôn đốc, chấn chỉnh những thiếu sót, chậm trễ; kịp thời phát hiện những vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện Nghị quyết, trình Hội đồng nhân dân thành phố xem xét.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh khóa VII, kỳ họp thứ 9 thông qua./.

**CHỦ TỊCH**

**Phạm Phương Thảo**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 75/2006/NQ-HĐND

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 12 năm 2006*

**NGHỊ QUYẾT**  
**Về nhiệm vụ kinh tế xã hội năm 2007**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**  
**KHÓA VII, KỲ HỌP THỨ 9**  
*(Từ ngày 07 đến ngày 12 tháng 12 năm 2006)*

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Sau khi xem xét các báo cáo của Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các Ban của Hội đồng nhân dân thành phố; các báo cáo, tờ trình của Ủy ban nhân dân thành phố và các cơ quan hữu quan; thông báo của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố; ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố,

**QUYẾT NGHỊ:**

Nhất trí với báo cáo của Thường trực Hội đồng nhân dân và các Ban của Hội đồng nhân dân thành phố. Nhất trí với báo cáo của Ủy ban nhân dân và các cơ quan hữu quan về đánh giá tình hình kinh tế - xã hội, an ninh - chính trị và trật tự - an toàn xã hội trên địa bàn thành phố năm 2006; nhiệm vụ, chỉ tiêu và giải pháp phát triển kinh tế - xã hội năm 2007.

Hội đồng nhân dân thành phố nhấn mạnh một số vấn đề sau:

**I. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 2006**

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDP) tăng 12,2% (kế hoạch 12% trở lên);
- Kim ngạch xuất khẩu không tính dầu thô tăng 15% (kế hoạch tăng 17% trở lên);
- Tổng nguồn vốn đầu tư phát triển toàn xã hội 62.900 tỷ đồng (kế hoạch trên 62.000 tỷ đồng);



- Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn 68.954 tỷ đồng (kế hoạch 67.254 tỷ đồng), trong đó thu nội địa 35.954 tỷ đồng (kế hoạch 35.954 tỷ đồng);
- Chi ngân sách địa phương 19.008,6 tỷ đồng (kế hoạch 14.819,8 tỷ đồng);
- Tỷ lệ hộ nghèo theo tiêu chí mới còn 5,8% (kế hoạch dưới 6,8%);
- Giải quyết việc làm cho 240.000 lao động (kế hoạch 230.000 lao động), trong đó, tạo thêm 100.000 việc làm mới (kế hoạch 100.000 việc làm);
- Giảm tỷ lệ thất nghiệp còn 5,79% (kế hoạch 5,79%);
- Tỷ lệ hộ dân được cung cấp nước sạch đạt 86,5% (kế hoạch 86,5%);
- Số lượt người sử dụng phương tiện vận chuyển hành khách công cộng đạt 306 triệu lượt người (kế hoạch 300 triệu lượt người).

Trong năm qua, giá xăng dầu và nguyên vật liệu biến động, dịch bệnh gia cầm, gia súc và hoa màu; gây nhiều tác động bất lợi đến sản xuất kinh doanh và đời sống của nhân dân thành phố; đặc biệt là trong 6 tháng cuối năm, nhiều cơn bão lớn đã tràn vào nước ta, gần đây là cơn bão số 9 - Durian quét qua huyện Cần Giờ gây thiệt hại nặng nề; nhưng nhìn chung, các cấp, các ngành, Mặt trận và các đoàn thể, các tổ chức, các doanh nghiệp và các tầng lớp nhân dân đã luôn phấn đấu, nỗ lực khắc phục khó khăn, góp phần thúc đẩy kinh tế phát triển; văn hóa - xã hội có chuyển biến khá, an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội được giữ vững. Phần lớn các chỉ tiêu kinh tế - xã hội đều đạt và vượt kế hoạch theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố.

Tuy nhiên, bên cạnh đó, vẫn còn nổi lên một số khó khăn, hạn chế cần có giải pháp tập trung tháo gỡ. Đó là sản xuất công nghiệp tuy giữ được tốc độ tăng trưởng khá, nhưng tốc độ chuyển dịch cơ cấu nội bộ ngành còn chậm, các ngành công nghiệp thâm dụng lao động, hiệu quả thấp vẫn chiếm tỷ trọng lớn. Năng lực cạnh tranh và khả năng hội nhập quốc tế của các doanh nghiệp trong nước còn thấp. Các ngành dịch vụ được xác định là thế mạnh của thành phố tuy có mức tăng trưởng cao hơn bình quân chung, nhưng tỷ trọng chưa cao.

Hệ thống hạ tầng kỹ thuật và xã hội thành phố vẫn còn trong tình trạng quá tải so với yêu cầu tăng trưởng kinh tế và cải thiện dân sinh, nâng cao chất lượng cuộc sống. Công tác quản lý đô thị trong lĩnh vực quy hoạch, xây dựng, nhà đất, giao thông, môi trường tuy chuyển biến khá nhưng vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu tăng trưởng kinh tế và nâng cao chất lượng sống của người dân. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội tuy vượt chỉ tiêu kế hoạch đề ra, nhưng chưa khắc phục được một số hạn chế, yếu kém, đó là tình trạng bồi thường giải phóng mặt bằng chậm; năng lực các đơn vị tư

vẫn còn hạn chế dẫn đến hồ sơ dự án phải điều chỉnh nhiều lần. Văn hóa - xã hội có tiến bộ nhưng vẫn nổi lên nhiều vấn đề bức xúc, thu hút sự quan tâm của dư luận xã hội. Mặc dù Hội đồng nhân dân thành phố chọn năm 2006 là “Năm Cải cách hành chính”, nhiều quy trình, thủ tục hành chính đã được rà soát, điều chỉnh, nhưng vẫn còn rườm rà, phức tạp, thiếu sự phối hợp đồng bộ giữa các cơ quan, trong các lĩnh vực có liên quan đến nhiều ngành, nhiều cấp.

## **II. Mục tiêu và các chỉ tiêu chủ yếu của năm 2007**

### **1. Mục tiêu**

Mục tiêu năm 2007 là phấn đấu đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và bền vững, tạo chuyên biến mạnh về chất lượng tăng trưởng, sức cạnh tranh và hiệu quả của nền kinh tế. Chủ động khai thác các lợi thế và hạn chế các mặt bất lợi trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, phát triển mạnh khoa học công nghệ; đẩy mạnh phát triển đi đôi với nâng cao chất lượng các lĩnh vực giáo dục, đào tạo, y tế, văn hóa. Thực hiện tốt các mục tiêu giảm nghèo, cải thiện đời sống của nhân dân. Kiên quyết đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí; thực hành tiết kiệm; nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác cải cách hành chính, cải cách tư pháp; giữ vững ổn định chính trị, đảm bảo quốc phòng - an ninh, trật tự và an toàn xã hội trên địa bàn. Năm 2007 tiếp tục là “Năm Cải cách hành chính”.

### **2. Các chỉ tiêu chủ yếu**

#### **a) Chỉ tiêu kinh tế**

- (1) Tổng sản phẩm trong nước (GDP) tăng từ 12,2% đến 12,5%.
- (2) Tổng kim ngạch xuất khẩu không tính dầu thô tăng trên 15%.
- (3) Tổng nguồn vốn đầu tư phát triển toàn xã hội 74.500 tỷ đồng.
- (4) Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn thành phố 77.959,5 tỷ đồng, trong đó, thu nội địa 41.069,5 tỷ đồng.
- (5) Tổng chi ngân sách địa phương 15.710,902 tỷ đồng.

#### **b) Các chỉ tiêu xã hội**

- (1) Giải quyết việc làm cho 250.000 lao động, trong đó tạo 110.000 việc làm mới; phấn đấu giảm tỷ lệ thất nghiệp còn dưới 5,6%.
- (2) Giảm tỷ lệ hộ nghèo theo tiêu chí mới còn 4,6%.
- (3) Mức giảm tỷ lệ sinh bình quân trong năm 0,1‰.

(4) Giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng còn 8%.

(5) Giảm tỷ lệ chết trẻ em dưới 1 tuổi còn dưới 3‰. Giảm tỷ lệ chết trẻ em dưới 5 tuổi còn dưới 6‰.

### **c) Các chỉ tiêu môi trường và đô thị**

(1) Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước thành phố đạt trên 87%.

(2) Thu gom, vận chuyển và xử lý cơ bản lượng chất thải rắn đô thị phát sinh; tỷ lệ xử lý chất thải rắn y tế 100%.

(3) Số lượt người sử dụng phương tiện vận tải hành khách công cộng 370 triệu lượt người.

(4) Diện tích rừng và cây xanh chiếm tỷ lệ 37,8% diện tích đất tự nhiên của thành phố.

### **III. Nhiệm vụ và các giải pháp chính**

1. Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu các ngành kinh tế tạo điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng, có hiệu quả. Tiếp tục phát triển các ngành dịch vụ như tài chính - tín dụng - ngân hàng, du lịch, thương mại, giáo dục - đào tạo, y tế, bưu chính - viễn thông. Phát triển mạnh các ngành công nghiệp có hàm lượng khoa học - kỹ thuật và giá trị gia tăng cao, các ngành công nghiệp phụ trợ, công nghiệp phục vụ nông nghiệp. Khẩn trương triển khai các biện pháp bảo vệ sản phẩm hàng hóa phù hợp với quy định của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) và các cam kết quốc tế. Đào tạo, hướng dẫn các doanh nghiệp, đội ngũ luật sư... tham gia vào quá trình thực hiện các cam kết của Việt Nam đối với WTO; các Hiệp định song phương, đa phương Việt Nam đã ký kết với các nước và các tổ chức kinh tế khác nhằm nâng cao sức cạnh tranh ở thị trường nội địa và đẩy mạnh xuất khẩu. Xây dựng kế hoạch đào tạo nâng cao kỹ năng lao động và thu nhập lao động nói chung và lao động nông nghiệp nói riêng; chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng nông nghiệp công nghệ cao, sản xuất tập trung phù hợp với điều kiện đô thị.

2. Tập trung huy động các nguồn vốn cho đầu tư phát triển, thu hút vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài; chú trọng thu hút nguồn đầu tư từ các kiều bào. Sử dụng có hiệu quả vốn ngân sách Nhà nước, ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng, khắc phục tình trạng quá tải, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế. Tập trung giải quyết dứt điểm việc bố trí nhà ở, nền nhà có hạ tầng kỹ thuật cho trên 4.000 hộ tạm cư, đảm bảo hoàn thành vào cuối tháng 6 năm 2007. Tiếp tục thực hiện Chương trình nhà ở, nhà cho người có thu nhập thấp. Đảm bảo hoàn thành các dự án hạ tầng kỹ thuật đúng tiến độ.

3. Hoàn thành việc điều chỉnh quy hoạch chung thành phố đến năm 2025, điều chỉnh quy hoạch không gian đô thị; hoàn tất quy hoạch chi tiết và hẻm. Xây dựng các khu đô thị mới và đô thị vệ tinh có kết nối giao thông và cơ sở hạ tầng với khu trung tâm nhằm giảm áp lực dân số khu vực nội thành. Tăng cường quản lý Nhà nước đối với những khu vực đã có quy hoạch chi tiết; thường xuyên rà soát để điều chỉnh, bãi bỏ quy hoạch không còn phù hợp. Gắn công tác quy hoạch, quản lý quy hoạch với phát triển kinh tế, bảo vệ môi trường.

4. Nâng cao chất lượng giáo dục nội thành và ngoại thành, giáo dục hướng nghiệp và dạy nghề phổ thông; củng cố và mở rộng mạng lưới trường học. Đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục; đổi mới trong thi cử, đánh giá, kiểm định chất lượng giáo dục. Xây dựng nền nếp, kỷ cương trong dạy và học, khắc phục những hiện tượng tiêu cực; tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực thi pháp luật trong hoạt động giáo dục - đào tạo.

5. Tiếp tục thực hiện các chương trình quốc gia về y tế, thực hiện các chương trình y tế chuyên sâu, kỹ thuật cao; tiến tới hoàn thành các chỉ tiêu cơ bản về sức khỏe và y tế. Phát động các phong trào vệ sinh phòng bệnh và thể dục thể thao, củng cố và phát triển y tế học đường; thực hiện các biện pháp kiểm soát vệ sinh và an toàn thực phẩm; đồng thời, nâng cao năng lực giám sát, phát hiện và khống chế dịch bệnh; đẩy mạnh xã hội hóa hoạt động ngành y tế và tăng cường quản lý Nhà nước các hoạt động dịch vụ y tế, củng cố và hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở.

6. Tăng cường công tác điều tra xã hội, thông tin, dự báo thị trường lao động, năng lực quản lý nguồn lao động tại các quận, huyện, phường, xã và thị trấn. Nâng cao chất lượng công tác xóa đói giảm nghèo trên từng địa bàn phường, xã, thị trấn, khu phố, ấp, tạo cơ hội và điều kiện thuận lợi để người nghèo tiếp cận được các dịch vụ sản xuất kinh doanh và phúc lợi công cộng.

7. Tiếp tục đẩy mạnh các nhiệm vụ phát triển văn hóa như xây dựng nếp sống văn minh, trật tự đô thị, phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư”, gia đình văn hóa, khu phố văn hóa.

8. Thường xuyên rà soát công tác ban hành văn bản quy phạm pháp luật; xây dựng, sửa đổi, bổ sung các cơ chế, chính sách kinh tế, đảm bảo phù hợp với quy định của luật pháp Việt Nam và các cam kết quốc tế.

9. Ủy ban nhân dân thành phố triển khai Kế hoạch thực hiện Chương trình hành động Phòng, chống tham nhũng; Chương trình hành động Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Xử lý nghiêm những hành vi tham nhũng, gây thất thoát, lãng phí tài sản và tiền của Nhà nước. Ban hành các quy định cụ thể, công khai minh bạch trong mua sắm

công, các dự án và quản lý dự án, tài chính và ngân sách Nhà nước, huy động và sử dụng các khoản đóng góp của nhân dân, các khoản hỗ trợ, viện trợ và quản lý sử dụng đất đai.

**10.** Ủy ban nhân dân thành phố xây dựng chương trình, kế hoạch cụ thể để thực hiện nhiệm vụ “Năm 2007 - Năm Cải cách hành chính”. Tiếp tục điều chỉnh, kiện toàn tổ chức bộ máy và quy định chức năng nhiệm vụ của các cơ quan quản lý Nhà nước thành phố. Đẩy mạnh việc triển khai đề án tin học hóa quản lý Nhà nước để nâng cao hiệu quả quản lý và tạo cơ sở cho việc công khai, minh bạch các quy trình, thủ tục hành chính cho công dân, doanh nghiệp. Tăng cường các hình thức gặp gỡ, đối thoại giữa chính quyền với công dân và doanh nghiệp; duy trì và nâng cao chất lượng tiếp và giải quyết đơn, thư khiếu nại, tố cáo của công dân; đưa ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo. Phát huy và đổi mới phương thức phối hợp hoạt động giữa chính quyền và các tổ chức đoàn thể chính trị, xã hội, các tổ chức phi chính phủ trong việc tham gia xây dựng và thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước và công tác giám sát, kiểm tra. Thực hiện tốt công tác thanh tra công vụ.

#### **IV. Tổ chức thực hiện**

Giao Ủy ban nhân dân thành phố chỉ đạo, điều hành các sở, ban ngành, các cấp chính quyền thực hiện Nghị quyết này với kết quả cao nhất.

Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố và các thành viên, các tổ chức xã hội động viên các tầng lớp nhân dân thành phố thực hiện Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố và phản ánh kịp thời tâm tư nguyện vọng, kiến nghị của người dân đến các cơ quan.

Hội đồng nhân dân thành phố kêu gọi đồng bào, cán bộ, chiến sĩ thành phố nêu cao tinh thần khắc phục khó khăn, đoàn kết, năng động, sáng tạo quyết tâm thực hiện thắng lợi các chỉ tiêu kinh tế - xã hội năm 2007.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố khóa VII, kỳ họp lần thứ 9 thông qua ngày 12 tháng 12 năm 2006./.

**CHỦ TỊCH**

**Phạm Phương Thảo**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 5731/QĐ-UBND

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 12 năm 2006*

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về duyệt nhiệm vụ quy hoạch chung xây dựng  
huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh**

### **CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 08/2005/NĐ-CP, ngày 24 tháng 01 năm 2005 của Chính phủ về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 15/2005/TT-BXD, ngày 13 tháng 10 năm 2005 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch - xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 130/2003/NĐ-CP, ngày 05 tháng 11 năm 2003 của Chính phủ về việc cho phép thành phố Hồ Chí Minh tách huyện Bình Chánh làm 2 đơn vị hành chính mới là quận Bình Tân (10 phường) và huyện Bình Chánh (gồm 16 xã - thị trấn);

Xét đề nghị của Sở Quy hoạch - Kiến trúc tại Tờ trình số 3386/TTr-SQHKT ngày 23 tháng 11 năm 2006 về phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch chung xây dựng huyện Bình Chánh - thành phố Hồ Chí Minh do Viện Quy hoạch xây dựng thành phố lập,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Duyệt nhiệm vụ quy hoạch chung xây dựng huyện Bình Chánh với các nội dung chính như sau: (đính kèm hồ sơ lập nhiệm vụ quy hoạch chung).

1. Vị trí và quy mô nghiên cứu:

1.1. Vị trí khu đất quy hoạch nằm về phía Tây, Tây Nam của nội thành thành phố Hồ Chí Minh. Các mặt giáp giới như sau:

+ Phía Đông: giáp quận Bình Tân, quận 7, quận 8 và huyện Nhà Bè.

- + Phía Tây: giáp huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.
- + Phía Nam: giáp huyện Bến Lức và huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An.
- + Phía Bắc: giáp huyện Hóc Môn.

## 1.2. Quy mô, dân số nghiên cứu:

- + Quy mô đất nghiên cứu quy hoạch: 25.255,28ha.
- + Dân số hiện trạng năm 2005: 311.702 người.
- + Dân số dự kiến:
  - Năm 2010: 500.000 người.
  - Năm 2015: 700.000 người.
  - Năm 2020: 850.000 người.

(trong đó dân cư đô thị là 730.000 người, dân cư nông thôn là 120.000 người).

## 2. Tính chất, chức năng quy hoạch:

- Trung tâm kinh tế với sản xuất Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp, Thương nghiệp dịch vụ và đầu mối giao thông (đường bộ, đường sắt, đường thủy), đầu mối hạ tầng kỹ thuật quan trọng phía Tây - Tây Nam thành phố.

- Là trung tâm khu vực phía Tây cấp thành phố.

- Trung tâm chuyên ngành về giáo dục, văn hóa, du lịch, nghỉ ngơi giải trí với cảnh quan thiên nhiên và nông nghiệp sinh thái kết hợp khai thác du lịch.

- Khu dân cư mới kết hợp dân cư hiện hữu hỗ trợ cho nội thành giảm áp lực dân cư và từng bước đô thị hóa nông thôn.

## 3. Phương án bố cục, phân khu chức năng:

### 3.1. Các khu ở:

- Các khu ở hiện hữu được chỉnh trang, nâng cấp thông qua việc xác định thêm các tuyến đường nội bộ, hệ thống hạ tầng kỹ thuật, đồng thời sắp xếp lại để tạo thêm quỹ đất xây dựng công trình công cộng, cải thiện môi trường sống cho khu vực.

- Khu ở mới chủ yếu phát triển dạng đô thị với hạ tầng kỹ thuật hoàn chỉnh phù hợp với tiêu chuẩn đô thị hiện đại văn minh.

- Dân cư nông thôn được tập trung xây dựng tại các điểm dân cư lớn tồn tại lâu dài với quy mô phù hợp cho một khu dân cư nông thôn là trên 200 hộ, tạo điều kiện thuận lợi cho việc xây dựng hạ tầng cơ sở.

- Hình thái kiến trúc: Nhà chung cư cao tầng dọc tuyến giao thông chính đường Nguyễn Văn Linh, Quốc lộ 1A,... nhà liên kế (hiện hữu cải tạo), biệt thự và nhà ở thấp tầng có gắn kết với sân vườn cho khu vực nông thôn.

### 3.2. Các công trình công cộng:

Đảm bảo đủ các loại hình phục vụ thiết yếu, cấp phục vụ, quy mô phục vụ và bố trí theo giải pháp phân tán trong các khu ở, đảm bảo bán kính phục vụ và vị trí phù hợp với chức năng; Đồng thời kết hợp với các mảng hoa viên sân chơi, thể dục thể thao tạo nên những khoảng không gian mở cho từng khu vực.

+ Công trình công cộng trong các đơn vị ở, thị trấn và xã gồm các công trình công cộng mang tính thường xuyên như công trình hành chính cấp xã - thị trấn, nhà văn hóa, thương mại dịch vụ, chợ, trạm y tế, trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở...

+ Công trình công cộng khu vực (liên xã) và huyện.

- Trung tâm công cộng cấp huyện tại khu Trung tâm thị trấn Tân Túc quy mô công trình công cộng khoảng 40 - 50 ha, trong đó gồm công trình hành chính, thương mại - dịch vụ, y tế, văn hóa - thể dục thể thao...

- Trung tâm công trình công cộng liên xã quy mô khoảng 20 - 30 ha/trung tâm, là điểm tựa phát triển khu dân cư giữ vai trò thúc đẩy quá trình đô thị hóa nông thôn.

+ Đất công trình công cộng cấp Trung ương, thành phố:

- Trung tâm cấp khu vực thành phố về phía Tây bố trí tại xã Tân Kiên (Trung tâm dịch vụ, thương mại, ngân hàng, tài chính, nhà ở) quy mô khoảng 200ha.

- Công trình công cộng tại Khu đô thị mới Nam thành phố.

- Khu vực 3 xã cánh Nam Bình Chánh.

- Khu vực Lê Minh Xuân (Bệnh viện Tâm thần).

- Khu làng đại học tại xã Hưng Long quy mô khoảng 583ha.

### 3.3. Công viên cây xanh - thể dục thể thao:

- Khu cây xanh - thể dục thể thao: bố trí tập trung thành từng cụm lớn (trong đó có công viên Hồ sinh thái Vĩnh Lộc, trong khu đô thị Sing - Việt, khu công viên cây xanh xã Tân Nhựt, khu văn hóa Láng Le xã Lê Minh Xuân, khu tưởng niệm Tết Mậu Thân xã Tân Nhựt...).

- Giữa các nhóm ở bố trí các khu cây xanh hoa viên - thể dục thể thao.



- Kết hợp chặt chẽ giữa các sân tập thể thao, cây xanh công viên.

Ngoài ra tổ chức hệ thống cây xanh cách ly giữa khu dân cư với khu công nghiệp, khu nghĩa trang, hành lang hệ thống hạ tầng kỹ thuật và cây xanh cảnh quan dọc sông rạch...

### 3.4. Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp:

- Các khu công nghiệp hiện hữu dự kiến đầu tư chiều sâu và phát triển thêm một số khu, cụm công nghiệp tập trung thúc đẩy phát triển kinh tế huyện, thành phố như: Khu công nghiệp Vĩnh Lộc mở rộng, Khu cụm công nghiệp Lê Minh Xuân, Khu công nghiệp Phong Phú... phù hợp với hướng điều chỉnh các khu - cụm công nghiệp toàn thành phố đang triển khai và phù hợp với Quyết định số 188/2004/QĐ-TTg ngày 01 tháng 11 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt quy hoạch phát triển công nghiệp của thành phố Hồ Chí Minh đến 2020.

- Các cơ sở công nghiệp ô nhiễm sẽ di dời vào khu, cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tập trung và cụm công nghiệp địa phương để có điều kiện xử lý về môi trường, còn những cơ sở công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp không ô nhiễm hoặc ít ô nhiễm, được duy trì sử dụng xen cài trong khu dân cư kết hợp việc kiểm soát chặt chẽ về môi trường.

### 3.5. Công trình đầu mối, hạ tầng kỹ thuật:

- Khu xử lý nước thải tại xã Bình Hưng.
- Khu xử lý nước thải tại xã Tân Nhựt.
- Khu hạ tầng kỹ thuật (nghĩa trang, xử lý rác...) tại xã Đa Phước.
- Khu Depot phục vụ hai tuyến Metro ưu tiên của thành phố.
- Tuyến đường sắt Sài Gòn - Mỹ Tho dự kiến bố trí nhà ga tại xã Tân Kiên.
- Các trạm điện và tuyến điện, trạm bơm tăng áp, trạm xử lý nước bản...

### 3.6. Nông lâm nghiệp kết hợp phát triển:

Tổ chức sản xuất nông nghiệp sạch kết hợp kinh tế vườn, khu du lịch sinh thái.

## 4. Định hướng phát triển và các chỉ tiêu quy hoạch kiến trúc:

### 4.1. Phân bố sử dụng đất:

Tổng diện tích đất: 25.255,28ha, trong đó:

- Khu đô thị Nam thành phố: 1.839ha.

Các chỉ tiêu cơ cấu sử dụng các loại đất (ở, công trình công cộng, cây xanh, giao thông) trong Khu đô thị Nam thành phố sẽ được căn cứ theo nội dung quy hoạch chi tiết 1/5000 Khu đô thị Nam thành phố được phê duyệt.

- Khu đô thị còn lại của huyện Bình Chánh: 2.924,0 - 3.096,0ha;
- Đất dân cư nông thôn khoảng: 2.016,0 - 2.214,0ha;
- Đất phục vụ chung cho thành phố: 4.815ha;
- Đất an ninh quốc phòng: 7,28ha (dự kiến sẽ bố trí thêm một số địa điểm trận địa phòng không theo yêu cầu an ninh quốc phòng).
- Đất sông rạch: 1.968ha;
- Đất lâm nghiệp: 1.500ha;
- Đất nông nghiệp: 10.193 - 9.913ha.

#### 4.2. Các chỉ tiêu quy hoạch - kiến trúc:

a) Khu đô thị Nam thành phố: Áp dụng theo Quyết định số 6555/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban nhân dân thành phố, với chỉ tiêu đất dân dụng bình quân: 45m<sup>2</sup>/người.

b) Khu đô thị còn lại của Bình Chánh: bình quân 68,0 - 72,0m<sup>2</sup>/người, bao gồm:

- \* Đất khu ở: 41,0 - 42,5m<sup>2</sup>/người;
- \* Đất công trình công cộng: 3,0 - 4,0m<sup>2</sup>/người;
- \* Đất cây xanh: 9,5 - 11,0m<sup>2</sup>/người;
- \* Đất giao thông: 13,0 - 16,0m<sup>2</sup>/người.

c) Khu dân cư nông thôn: bình quân 168,0 - 177,0m<sup>2</sup>/người, bao gồm:

- \* Đất ở: 55,0 - 60,0m<sup>2</sup>/người;
- \* Đất ao, vườn: 100m<sup>2</sup>/người;
- \* Đất công trình công cộng: 3,0 - 4,0m<sup>2</sup>/người;
- \* Đất cây xanh: 3,0 - 4,0m<sup>2</sup>/người;
- \* Đất giao thông: 7,0 - 9,0m<sup>2</sup>/người.

d) Chỉ tiêu xây dựng đối với khu nhà ở:

- + Khu nhà ở hiện hữu chính trang: Mật độ xây dựng: 40 - 50%.
- + Khu nhà ở mới: Mật độ xây dựng: 30 - 35%.

Về tầng cao xây dựng: căn cứ vào định hướng phát triển kinh tế - xã hội, chức năng của các khu quy hoạch, không gian kiến trúc đô thị của khu vực đô thị hóa và khu dân cư nông thôn để có nghiên cứu xác định về chiều cao xây dựng công trình cho từng khu vực, đồng thời thực hiện theo Quyết định số 100/2003/QĐ-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2003 của Ủy ban nhân dân thành phố về quy định các bề mặt hạn chế chướng ngại vật sân bay Tân Sơn Nhất và yêu cầu khống chế chiều cao công trình xây dựng phù hợp quy định về quốc phòng đối với vùng thành phố Hồ Chí Minh.

e) Chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật:

+ Giao thông:

\* Diện tích giao thông: 20 - 25% diện tích chung.

\* Mật độ đường chính: 2,1 - 2,2km/km<sup>2</sup>.

+ Chuẩn bị kỹ thuật:

\* Cao độ xây dựng:  $\geq + 2,0\text{m}$  (cao độ Quốc gia Hòn Dấu)

\* Độ dốc nền đắp: Khu công trình công cộng và khu nhà ở  $\geq 0,4\%$  và khu công viên cây xanh  $\geq 0,3\%$ .

+ Cấp điện:

\* Điện sinh hoạt khu đô thị hóa: 1.500 - 2.000 kw/người/năm;

\* Điện sinh hoạt khu dân cư nông thôn: 1.000 kw/người/năm;

\* Cấp điện công nghiệp: 250 - 500 kw/ha.

+ Cấp nước:

\* Sinh hoạt: 200l/người/ngày đêm;

\* Khu công nghiệp tập trung: 50m<sup>3</sup>/ha/ngày.

+ Thoát nước thải bản:

\* Sinh hoạt: 200l/người/ngày;

\* Công nghiệp: 50m<sup>3</sup>/ha/ngày.

+ Vệ sinh đô thị:

\* Rác sinh hoạt: 0,9 kg/người/ngày;

\* Rác công nghiệp: 0,5 tấn/ha/ngày.

5. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

### 5.1. Hệ thống giao thông:

- Trên cơ sở mạng lưới đường bộ chính hiện hữu, hình thành và phát triển mới một số tuyến trục chính nhằm bổ sung hình thành hệ thống đường trục cấp 1, 2, tạo thành khung sườn giao thông chính, chủ yếu đảm nhận chức năng giao thông đối ngoại.

- Khai thác hợp lý các tuyến giao thông hiện hữu, bao gồm các tuyến Tỉnh lộ, Hương lộ, các tuyến đường nông thôn liên xã.

- Xây dựng các bến bãi, đầu mối giao thông chính kết hợp các phương thức vận chuyển: sắt - thủy - bộ.

- Đường sắt quốc gia là tuyến đường sắt Sài Gòn - Mỹ Tho theo trục Bắc - Nam nằm song song đường cao tốc thành phố Hồ Chí Minh - Trung Lương qua các xã Bình Chánh, Tân Kiên, Tân Nhựt và thị trấn Tân Túc.

- Đường sắt đô thị: đi qua địa bàn huyện có đoạn nhánh cuối tuyến Metro tại xã Tân Kiên và hình thành ga đường sắt đầu mối tại đây.

- Hình thành tuyến vành đai giao thông thủy theo tuyến kênh Xáng, kênh An Hạ, kênh Lý Văn Mạnh.

### 5.2. Hệ thống cấp nước:

Nguồn nước cấp: Đến năm 2010 sử dụng nguồn nước máy thành phố từ Nhà máy nước Thủ Đức và Nhà máy nước ngầm Bình Trị Đông, Nhà máy nước sông Sài Gòn. Đến năm sau 2010 được bổ sung bởi 3 nguồn nước máy thành phố là Nhà máy nước sông Sài Gòn giai đoạn 2, Nhà máy nước Thủ Đức và Nhà máy nước Kênh Đông Củ Chi.

### 5.3. San nền, thoát nước mưa:

- Giải pháp tôn nền cho các vùng có địa hình thấp trũng và kết hợp với hồ điều hòa.

- Cao độ xây dựng:  $2,0m \leq H \leq 3,5m$  (hệ cao độ Quốc gia Hòn Dấu) tăng dần từ phía Nam lên phía Bắc và về phía nội đồng.

- Thoát nước mưa: tận dụng hệ thống sông rạch, kênh mương hiện hữu cải tạo nạo vét làm trục tiêu nước cấp 1. Riêng các kênh mương nội đồng có kích thước nhỏ nếu do yêu cầu tổ chức về quy hoạch không gian kiến trúc cảnh quan thì nghiên cứu hướng san lấp hoặc thay thế bởi các tuyến cống ngầm đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

### 5.4. Hệ thống cấp điện:

Nguồn điện: huyện Bình Chánh được cấp điện từ lưới điện Quốc gia thông qua các trạm 220/110KV sau: Trạm Phú Lâm 220/110 - 2 x 250MVA, trạm Nam Sài Gòn 220/110 - 3 x 250MVA, trạm 220/110 - 3 x 250MVA (sau năm 2010)...

#### 5.5. Hệ thống thoát nước và vệ sinh môi trường:

- Xây dựng hệ thống thoát nước mưa và nước bẩn riêng biệt.

- Đối với khu dân cư: nước thải bẩn từ trạm xử lý cục bộ được đưa về các trạm xử lý nước bẩn khu vực. Riêng các khu vực phía Nam nằm dọc tuyến công chuyển tải nước thải của Dự án 415 - Lưu vực Tân Hóa - Lò Gốm, nước thải từ trạm cục bộ sẽ được thoát vào tuyến công này để đến nhà máy xử lý nước thải đặt tại xã Tân Nhựt, huyện Bình Chánh.

- Đối với khu công nghiệp: nước thải công nghiệp được thu gom vào hệ thống công riêng và xử lý theo từng khu công nghiệp trước khi thoát vào kênh, rạch tự nhiên.

- Tổ chức thu gom rác thải đưa về khu xử lý tập trung tại thành phố.

#### 6. Một số vấn đề cần nghiên cứu khi lập quy hoạch chung:

- Đối với các trục giao thông chính của huyện cần lập thiết kế đô thị: đường Nguyễn Văn Linh, đường nhánh của tuyến cao tốc đi Trung Lương, đường Đông Tây nối dài, Quốc lộ 50 mới... trong đó chủ động dành trước một số diện tích sân bãi lớn cho yêu cầu đậu xe.

- Quỹ đất lâm nghiệp (1.500ha) cần được tăng cường quản lý, không được sử dụng tùy tiện vào mục đích khác.

- Quỹ đất Quốc phòng, trận địa phòng không, cần nghiên cứu xác định rõ vị trí và qui mô đất trên cơ sở phối hợp cùng Ban Chỉ huy Quân sự thành phố, Sư đoàn 367 để xác định hành lang cách ly, các chỉ tiêu xây dựng đối với khu vực tiếp cận.

- Đối với các quỹ đất dành cho công trình công cộng phục vụ cấp thành phố như khu đại học (khoảng 583ha), khu trung tâm phía Tây thành phố (khoảng 200ha) cần được quản lý chặt và có kế hoạch triển khai thực hiện cụ thể.

- Trong định hướng phát triển đô thị cho giai đoạn ngắn hạn cần được khảo sát kỹ để có đánh giá đề xuất hợp lý, đặc biệt đáp ứng được về điều kiện hạ tầng, mạng lưới các công trình kỹ thuật đầu tư để phù hợp với tiến độ triển khai, hình thành các khu ở, khu đô thị mới; hoàn chỉnh và đồng bộ về hạ tầng chung. Lưu ý tập trung phát triển các khu dân cư, nhà ở công nhân phục vụ các khu công nghiệp tập trung...

- Quy hoạch các tuyến đường sắt Metro cần cập nhật theo quy hoạch hệ thống đường sắt của thành phố Hồ Chí Minh.

- Về hướng thoát nước, cao độ xây dựng cần được tính toán kỹ, ngoài yếu tố phân chia lưu vực, hướng thoát về các sông kênh rạch cần có xét thêm về giải pháp hồ điều tiết kết hợp với cảnh quan.

- Dựa vào định hướng phát triển kinh tế - xã hội của huyện, Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh có trách nhiệm phối hợp với các Sở - ngành thành phố có liên quan để lập và trình Ủy ban nhân dân thành phố danh mục các chương trình đầu tư, các dự án phát triển kinh tế - xã hội theo thứ tự ưu tiên để cụ thể hóa trong công tác lập quy hoạch chung xây dựng.

**Điều 2.** Trên cơ sở nội dung nhiệm vụ quy hoạch chung xây dựng được duyệt, Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh và Viện Quy hoạch xây dựng triển khai thực hiện nghiên cứu đề án quy hoạch chung xây dựng huyện Bình Chánh và trình duyệt theo quy định.

Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh xác lập ranh đất quy hoạch, thực hiện tốt quản lý đất trong phạm vi quy hoạch.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở xây dựng, Giám đốc Sở Giao thông - Công chính, Giám đốc Sở Công nghiệp, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở Thương mại, Giám đốc Sở Y tế, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo, Giám đốc Sở Bưu chính - Viễn thông, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Bình Chánh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Hữu Tín**

**SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
**SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 12060/TNMT-TTĐK  
V/v sử dụng giấy chứng nhận của  
Luật Nhà ở để cấp cho các hồ sơ cấp  
giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở  
có nhà ở còn tồn đọng

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 12 năm 2006*

Kính gửi: Ủy ban nhân dân quận, huyện

Thực hiện Công văn số 8999/UBND-ĐT ngày 01 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban nhân dân thành phố về triển khai cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở theo các quy định của Luật Nhà ở và Luật Đất đai; theo chỉ đạo của đồng chí Nguyễn Hữu Tín, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố tại cuộc họp ngày 06 tháng 12 năm 2006 về giải quyết các kiến nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường và Hiệp hội Bất động sản.

Được sự thống nhất của Sở Xây dựng tại cuộc họp giữa Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân, Phòng Tài nguyên và Môi trường, Phòng Quản lý đô thị các quận, huyện ngày 14 tháng 12 năm 2006 về triển khai thực hiện điểm 6 Công văn số 8999/UBND-ĐT.

Để giải quyết yêu cầu cấp bách của việc cấp giấy chứng nhận (GCN) cho các hồ sơ cấp GCN quyền sử dụng đất ở có ghi nhận nhà ở theo Nghị định số 181/2004/NĐ-CP đã được Phòng Tài nguyên và Môi trường thụ lý xong, trình Ủy ban nhân dân quận, huyện nhưng chưa cấp ra GCN quyền sử dụng đất.

Sở Tài nguyên và Môi trường xin hướng dẫn như sau:

**I. NHỮNG QUY ĐỊNH ĐÃ ĐƯỢC THỐNG NHẤT THEO CHỈ ĐẠO CỦA  
ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ:**

**1. Về mẫu GCN:**

Đối với đất đã có nhà ở sẽ cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở theo Nghị định số 90/2006/NĐ-CP (sau đây gọi tắt là giấy hồng mới).

Đối với đất ở không có tài sản gắn liền với đất cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Nghị định số 181/2004/NĐ-CP (sau đây gọi tắt là giấy đỏ mới)

Căn cứ vào số lượng hồ sơ cấp GCN quyền sử dụng đất ở có nhà ở đang tồn đọng, đề nghị Ủy ban nhân dân quận, huyện chỉ đạo việc giao sổ giấy hồng mới mà Sở Xây dựng đã phát hành cho Phòng Quản lý đô thị quận, huyện cho đơn vị được phân công tham mưu cho Ủy ban nhân dân quận, huyện cấp giấy đỏ mới để dự thảo trình ký thay cho giấy đỏ mới.

Trong trường hợp cơ quan thụ lý cấp giấy chứng nhận không phải là Phòng Tài nguyên và Môi trường (như: Tổ nghiệp vụ hành chính công...); đề nghị Ủy ban nhân dân quận, huyện xác định cơ quan thụ lý theo nguyên tắc có một cơ quan chịu trách nhiệm chính đối với hồ sơ cấp giấy chứng nhận.

## **2. Về hồ sơ cấp giấy chứng nhận và thể hiện các yếu tố về nhà ở trên giấy hồng mới:**

Để thực hiện đúng quan điểm của Ủy ban nhân dân thành phố trong việc cấp giấy hồng mới là: *“...phải đảm bảo tính kế thừa và tính liên tục, chặt chẽ về pháp lý, hạn chế trùng lặp về chức năng; nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người dân trong các quan hệ giao dịch dân sự có liên quan đến bất động sản và lợi ích chung của người dân”*.

Theo Công văn số 11587/SXD-CCQNĐ ngày 13 tháng 12 năm 2006 của Sở Xây dựng về hướng dẫn tạm thời công tác cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở theo Nghị định số 90/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ. Tuy nhiên, cần căn cứ vào hệ thống dữ liệu sẵn có trong quá trình thụ lý giấy đỏ mới để chọn các tiêu chí nhằm thực hiện các thông tin trên giấy chứng nhận, không yêu cầu người dân bổ túc thêm chứng từ. Các số liệu khác sẽ được cập nhật trong quá trình quản lý.

## **3. Về nộp tiền sử dụng đất khi được cấp giấy hồng mới:**

Nghị định số 90/2006/NĐ-CP không có quy định về tiền sử dụng đất; chỉ quy định chung ở khoản 2 Điều 50:

*“Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy, xác nhận thay đổi giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở có trách nhiệm nộp các nghĩa vụ tài chính khác nếu pháp luật có quy định khi được công nhận quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở, trừ trường hợp được miễn hoặc được ghi nợ”*.

Do đó, việc thực hiện thu, miễn thu, ghi nợ tiền sử dụng đất được thực hiện theo



quy định hiện hành về tài chính đất đai. Riêng đối với việc ghi nợ tiền sử dụng đất đã được Cục Thuế và Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp ban hành hướng dẫn Liên Sở số 10738/HD-LS ngày 25 tháng 10 năm 2006 trong đó có quy định rõ về trình tự, thủ tục để thực hiện ghi nợ.

Để xem xét về nghĩa vụ tài chính khi nhận giấy hồng mới, đề nghị Ủy ban nhân dân quận, huyện giao cơ quan tham mưu cấp giấy căn cứ vào hồ sơ cấp giấy chứng nhận, chuyển Chi cục Thuế thực hiện thu tiền sử dụng đất (hoặc ghi nợ) theo quy định về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

#### **4. Về lệ phí cấp giấy hồng mới:**

\* Về cách thu:

Thực hiện theo điểm 3 Thông báo số 698/TB-VP ngày 23 tháng 11 năm 2006 của Ủy ban nhân dân thành phố thông báo nội dung kết luận của Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Nguyễn Văn Đua về tình hình triển khai thực hiện Nghị định số 90/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết về hướng dẫn thi hành Luật Nhà ở; là: **Khi phát GCN cho người dân mới thu lệ phí.**

\* Về mức thu: thực hiện theo Công văn số 7748/UBND-ĐT ngày 19 tháng 10 năm 2006 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc thực hiện một số việc cấp bách khi Nghị định số 90/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Nhà ở: “*Trong thời gian chờ Hội đồng nhân dân thành phố thông qua mức thu lệ phí, các cơ quan được phân cấp và ủy quyền cấp giấy chứng nhận (theo Nghị định số 90/2006/NĐ-CP) tạm thu theo quy định tại Công văn số 265/UBND-ĐT ngày 13 tháng 01 năm 2006 của Ủy ban nhân dân thành phố về kinh phí cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sở hữu công trình xây dựng theo Nghị định số 95/2005/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2005*”; cụ thể:

+ Cấp GCN lần đầu: 100.000 đồng/giấy.

+ Cấp đổi, cấp lại GCN: 50.000 đồng/giấy.

## **II. ĐỀ XUẤT CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG:**

1. Phòng Tài nguyên và Môi trường là đơn vị được phân công tham mưu cho Ủy ban nhân dân quận, huyện cấp giấy đỏ mới nên đề nghị giao cho Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp giấy hồng mới đối với những hồ sơ đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận còn tồn đọng.

2. Theo ý kiến của các quận, huyện trong cuộc họp tại Sở Xây dựng ngày 14

tháng 12 năm 2006 về triển khai thực hiện điểm 6 Công văn số 8999/UBND-ĐT thì phần thể hiện sơ đồ nhà, đất ở trang 3 giấy hồng mới có nhiều chi tiết thay đổi khác hẳn cách thể hiện giấy hồng cấp theo Nghị định số 60/CP trước đây. Do đó, để làm được cần phải có nhiều thời gian để tập huấn cho cán bộ thụ lý và hướng dẫn cho các cơ quan liên quan; tuyên truyền, giải thích rộng rãi cho nhân dân. Để có thể giải quyết sớm đối với hồ sơ đang tồn đọng, đề nghị các quận, huyện thể hiện sơ đồ nhà đất theo cách thể hiện của giấy hồng theo Nghị định số 60/CP trước đây.

Đề nghị Ủy ban nhân dân quận, huyện khẩn trương triển khai thực hiện để giải quyết các hồ sơ cấp GCN quyền sử dụng đất ở có nhà ở đang còn tồn đọng tại quận, huyện theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân thành phố tại Công văn số 8999/UBND-ĐT nêu trên. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, xin báo về Sở Tài nguyên và Môi trường để Sở phối hợp với Sở Xây dựng hướng dẫn hoặc trình Ủy ban nhân dân thành phố chỉ đạo theo thẩm quyền./.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Đào Anh Kiệt**

## HUYỆN CẦN GIỜ

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN CẦN GIỜ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 43/2006/QĐ-UBND

*Cần Giờ, ngày 12 tháng 12 năm 2006*

### **QUYẾT ĐỊNH**

#### **Về thành lập Trung tâm học tập cộng đồng xã Tam Thôn Hiệp**

#### **ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CẦN GIỜ**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Quyết định số 112/2005/QĐ-TTg ngày 18 tháng 5 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2005 - 2010”;

Căn cứ Công văn số 56/GD-ĐT ngày 10 tháng 01 năm 2006 của Sở Giáo dục-Đào tạo thành phố Hồ Chí Minh về việc xây dựng Trung tâm học tập cộng đồng phường - xã;

Xét Tờ trình số 596/TTr-PGD ngày 17 tháng 11 năm 2006 của Trưởng Phòng Giáo dục huyện về thành lập Trung tâm học tập cộng đồng xã Tam Thôn Hiệp và Trưởng Phòng Nội vụ huyện,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Nay thành lập Trung tâm học tập cộng đồng xã Tam Thôn Hiệp.

**Điều 2.** Trung tâm học tập cộng đồng xã Tam Thôn Hiệp có nhiệm vụ tập hợp, theo dõi, tổ chức các loại hình học tập không chính quy ở địa phương; tổ chức các chuyên đề đáp ứng nhu cầu nâng cao dân trí, tư vấn các hoạt động sản xuất, sinh hoạt văn hóa, hoạt động phong trào trên địa bàn xã và chịu sự lãnh đạo, chỉ đạo toàn diện, trực tiếp của cấp Ủy, Ủy ban nhân dân xã Tam Thôn Hiệp, sự quản lý chuyên môn

nghiệp vụ của Phòng Giáo dục huyện; sự hỗ trợ về chuyên môn của Trung tâm Giáo dục thường xuyên huyện.

**Điều 3.** Quyết định có hiệu lực sau 07 (bảy) ngày, kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng Phòng Nội vụ huyện, Trưởng Phòng Giáo dục huyện; Giám đốc Trung tâm Giáo dục thường xuyên huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Tam Thôn Hiệp chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Đoàn Văn Thu**

---

---

UBND thành phố Hồ Chí Minh xuất bản

Điện thoại: 38.233.686

Fax: (84.8) 38.233.694

Email: [t tcb@tphcm.gov.vn](mailto:t tcb@tphcm.gov.vn)

Website: [www.congbao.hochiminhcity.gov.vn](http://www.congbao.hochiminhcity.gov.vn)

In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng

**Giá: 5.000 đồng**